CHÂU

Sách
có kèm
Đĩa CD

Phương pháp mới

# PHIÊN DỊCH - BIÊN DỊCH
# Anh-Việt, Việt-Anh

**Cuốn 1**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

THƯ VIỆN
ĐH.DÂN LẬP HP
KÝ HIỆU: 4(N)523
N2532
SỐ:

NGUYỄN ĐỨC CHÂU

★

# Phương pháp mới

# *Phiên dịch - Biên dịch*

## ANH-VIỆT, VIỆT-ANH

*(dùng kèm 1 CD)*

**CUỐN 1**

THƯ VIỆN ĐH.DÂN LẬP HP
PHÒNG ĐỌC
200FDLV876

Nhà xuất bản Trẻ

# Lời nói đầu

*Phiên dịch (dịch nói) là môn học tương đối mới và giáo trình thích hợp cho môn học này cũng không nhiều nhưng lại là nhu cầu quan trọng của một số đông học viên các ngành Kinh tế, Tài chính, Báo chí, Anh văn, Quản trị, Du lịch. Đây là cuốn sách thứ nhất trong bộ sách luyện phiên dịch và biên dịch (dịch viết) gồm 4 cuốn được áp dụng cho cấp học đầu tiên, tương đương với trình độ A hoặc năm 1. Giáo trình này đã được áp dụng tương đối thành công tại ĐH Mở-Bán công TP.HCM, ĐH Hồng Bàng, ĐH Bình Dương nơi đào tạo chuyên ngành phiên dịch.*

*Giống như cuốn 2, dành cho các bạn học viên có trình độ Anh văn tương đương B hoặc năm thứ 2, cuốn sách này gồm các bài tập phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh và biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh. Phần Nghe-Dịch có lẽ là phần rất quan trọng đối với các bạn mới học. Các bạn phải học thật thuộc các từ cho sẵn trước khi nghe băng và nghe dịch* ***ít nhất 3 lần*** *trước khi tham khảo Tape Scripts. Mặc dù có phần Tape Scripts nhưng các bạn không nên trông cậy vào đấy nhiều quá mà phải theo hướng dẫn trong phần phương pháp luyện Nghe-Dịch.*

*Điểm giống nhau khác là phương pháp nâng cao kiến thức và vốn từ về các vấn đề thời sự, kinh tế- tài chính, giáo dục, kinh doanh-thương mại, v.v...*

*Điểm khác nhau trong sách là các bạn học viên sẽ gặp các bài tập đơn giản hơn về cấu trúc, từ vựng, phong cách. Tất cả các bài trong sách đều trích từ các báo chí trong và ngoài nước theo các đề tài nêu trên, rất phù hợp cho nhu cầu học tập các bạn.*

*Các bài tập phiên dịch được trình bày theo phương pháp Interaction, vốn rất phổ biến trong việc dạy ngôn ngữ ở các ĐH Anh, Mỹ. Trong khi các bài tập biên dịch vẫn trung thành theo phương pháp Grammar-Translation phổ biến từ thế kỷ 17.*

*Các bạn học viên cần làm khi học:*

*- Phiên dịch các bài tập từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích và ngược lại; đạt các tiêu chuẩn về phát âm (pronunciation), ngữ điệu (intonation), lưu loát (fluency), kịp thời (simultaneity), cấu trúc (structure), từ vựng (vocabulary).*

*- Lập nhóm khi nghe dịch (nếu có thể).*

*- Biên dịch các bài tập báo chí đa dạng.*

*- Hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm trong kinh doanh và kinh tế.*

*- Áp dụng được các cấu trúc tương đối phức tạp vào phiên dịch, biên dịch.*

*Chắc chắn sẽ còn nhiều thiếu sót trong sách. Mong nhận được các ý kiến xây dựng để lần tái bản sau hoàn chỉnh hơn. Mọi ý kiến xin thư về Khoa Ngoại ngữ, ĐH Hồng Bàng.*

*Thành phố Hồ Chí Minh, 2004*

NGUYỄN ĐỨC CHÂU

# Preface

*This booklet is the first of the series of four books in the Department of Foreign Languages' curriculum, Eng.207 A, B, C, D, which is used to, firstly, introduce some fundamental necessary features of the modern translation theory most of which is from well-known foreign experts of the field. Secondly, it is used to systemize and unify the grammatical lessons, the exercises that used to be presented differently by different teachers in charge in the Department of Foreign Languages in the HoChiMinh City Open University (HOU). Thirdly, it is aimed at applying some students' learned structures to practical oral and written translation task, which has been considered rather challenging by all teachers and experts in the field. Finally, it is used to introduce some applications of the popular Interactive Approach to the skill of simultaneous translation, or interpretation, which is to focus on students' ability of spoken English.*

*It is essential to note that this booklet is not a grammar book, though there are some grammatical problems in the book. The purpose of presenting those grammatical problems is to, firstly, help students review the necessary ones which are considered fundamental to all freshmen in the HOU; secondly, apply those to the relative exercises.*

*The book has two main portions: Simultaneous Translation (Interpretation) and Written Translation, both*

*English-Vietnamese and Vietnamese-English. The minor portion of Simultaneous Translation English-Vietnamese is presented in the form of listening. The purpose is to help students improve their listening comprehension, which is the most difficult one in 4 basic skills, and make acquaintance to the fluency in simultaneous translation, in which students are required to be able to memorize and to interpret the original sentences from the source language into the target language, and oppositely. The minor portion of Simultaneous Translation Vietnamese-English is presented in the form of sentences which would be read by teachers in charge. The written translation portion is included with notes to help students find it easy to follow.*

*There are, certainly, some errors and shortcomings in the books and all comments are welcomed.*

HCMC, April 30th, 2000

# Course description

**AIMS:**

Presenting some basic grammatical units and some exercises to upgrade HOU freshmen's skills of translation in both oral and written forms when they begin with the Eng. 207 A courses.

**CONCRETE OBJECTIVES**

**Students are expected to:**

• Translate orally some normal business, economic situations into both Vietnamese and English with understandable pronunciation.

• Perform group translations in listening tasks.

• Present written forms of translation with varieties of domestic and foreign newspaper-style texts. Some minor errors in pronunciation, intonation, fluency, structures are acceptable.

• Review some fundamental grammatical and structural problems which are considered necessary for the level.

• Learn new structures.

• Build up the pattern translation habit.

# Contents

*Lời nói đầu* ..... 5

*Preface* ..... 7

*Course description* ..... 10

*Contents* ..... 11

*For Instructors* ..... 13

**Chapter 1. Lý thuyết cơ bản** ..... 18

**Chapter 2. Simultaneous in interpretation**

Unit 1 ..... 25

Unit 2 ..... 27

Unit 3 ..... 29

Unit 4 ..... 30

Unit 5 ..... 32

Unit 6 ..... 34

Unit 7 ..... 36

Unit 8 ..... 37

Unit 9 ..... 38

Unit 10 ..... 40

## Chapter 3. Simultaneous Interpretation


Lesson 1 ..... 41
Lesson 2 ..... 44
Lesson 3 ..... 49
Lesson 4 ..... 54
Lesson 5 ..... 58
Lesson 6 ..... 61
Lesson 7 ..... 64
Lesson 8 ..... 68
Lesson 9 ..... 72
Lesson 10 ..... 75


## Chapter 4. Written Translation Vietnamese- English


Bài 1 ..... 79
Bài 2 ..... 80
Bài 3 ..... 81
Bài 4 ..... 82
Bài 5 ..... 83
Bài 6 ..... 84
Bài 7 ..... 86
Bài 8 ..... 88
Bài 9 ..... 90
Bài 10 ..... 91
Bài 11 ..... 93
Bài 12 ..... 95
Bài 13 ..... 97
Bài 14 ..... 100
Bài 15 ..... 102
Bài 16 ..... 104

**Chapter 5. Written Translation English-Vietnamese**

Bài 1 ..... 107
Bài 2 ..... 110
Bài 3 ..... 112
Bài 4 ..... 118
Bài 5 ..... 120
Bài 6 ..... 123
Bài 7 ..... 125
Bài 8 ..... 127
Bài 9 ..... 129
Bài 10 ..... 132
Bài 11 ..... 135
Bài 12 ..... 140
Bài 13 ..... 145
Bài 14 ..... 148
Bài 15 ..... 152
Bài 16 ..... 155
Bài 17 ..... 158
Bài 18 ..... 161
Bài 19 ..... 164
Bài 20 ..... 166

**Chapter 6. Scripts for Simultaneous translation** ..... 168

REFERENCE ..... 191

# SIMULTANEOUS TRANSLATION
# INTERACTIVE APPRROACH
# FOR INSTRUCTORS

**(ENG-VIE)**

**Suggested time frame:**

1. (10') American Accent Training. TC (do it fast)
2. (5') Reading and learning the notes .TC
3. (15') Pick out 3-4 students to do example. Play the tape. The students will stand in front of the rest and take turn to do oral translation, T corrects.
4. (20') Pair work or group work. Students listen to their tape (ENG-VIE) and translate together.
5. (20') Other groups of 4 or 5 students perform their tasks before the audience. Teacher corrects. Students 'interpretation is taped for later use.
6. (15-20') TIIII
   T plays the tape again. Teacher invite each student to perform his oral translation.
7. (5') St ask questions related to the lesson (never allow students to ask randomly). If there's no question T can go on.

Always pay attention to your pronunciation, Intonation .

T: Teacher C: Class I: Individual.

If there is not enough time to cover the lesson, you just stop to follow next steps.

# WRITTEN TRANSLATION

## GRAMMAR-TRANSLATION APPROACH

## FOR INSTRUCTORS

The first meeting. (preparatory classes, intermediate classes)

**Suggested time frame:**

(40') Theory of translation.

1. (10') Explain how to do homework. Tell students to hand in their homework regularly.
2. (40') Give students a Vie-Eng task. Assign each St a portion.

   (20') Then ask them to write on the blackboard (T divides the blackboard into 3 parts for 3 St.) After that, T corrects.

From the second meeting on:

1. T returns St's homework. Collect new homework.
2. The St who gets highest mark will read his Eng-Vie translation in front of the class.
3. T corrects Eng-Vie portion while some St come to the blackboard to write the Vie-Eng portion.
4. T corrects Vie-Eng portion.

5. Ask St to prepare the next homework.

T explains grammatical points, gives corrections

T: Teacher I: Individual C: class.

If there's not enough time to cover the lesson, you just stop and follow the next steps.

**SIMULTANEOUS TRANSLATION**

**INTERACTIVE APPROACH**

**FOR INSTRUCTORS (VIE-ENG)**

**Suggested time frame:**

1. (10') Reading the notes 3 times with St (teaching pronunciation). TC.
2. (30-40') T reads Vietnamese portion, a group of 3 or 4 St takes turn to do oral translation. Each St/ group will perform respectively (the performance is taped for later use). St take notes about 10'.

T corrects.

3. (20') pair work or group work.

T goes around to oversee them.

4. (15') TIIII T reads Vietnamese, Students take turn to translate. T corrects

5. St ask questions related to the lesson.

(Never allow St to ask at random)

Always pay attention to your pronunciation – intonation.

T: teacher I: Individual C: class

If there's not enough time to cover the lesson, you just stop to follow the next steps.

THƯ VIỆN
KÝ HIỆU:
SỐ: ĐLV 874

# Chapter 1

## *Lý thuyết cơ bản*

### I. ĐỊNH NGHĨA

**1.1.** Trước hết chúng ta phải định nghĩa công tác phiên dịch. Theo Peter Newmark, giáo sư lừng danh về môn dịch thuật ở trường Đại Học Bách Khoa Luân Đôn và Đại Học Surrey thì:

"...it is rendering the meaning of a text into another language in the way that the author intended the text." (Peter Newmark, A Textbook of Translation, 1988). Tạm dịch: dịch thuật là chuyển ý nghĩa 1 văn bản sang 1 ngôn ngữ khác theo cách tác giả đã dùng trong văn bản. Cách tác giả đã dùng trong văn bản ở đây bao gồm phong cách (individual style) và ngữ nghĩa (semantic).

**1.2.** E.A. Nida, một tượng đài trong môn lý luận phiên dịch ở Mỹ có định nghĩa: "Translating is reproducing in the receptor language the closest natural equivalent of the message of the source language, first in terms of meaning and second in terms of style (Eugene A. Nida, Language Structure and Translation,1975). Tạm dịch: dịch thuật là tái tạo sự tương đương tự nhiên và sát nghĩa nhất bức thông

điệp của ngôn ngữ gốc ra ngôn ngữ tiếp nhận, trước hết về mặt ngữ nghĩa, sau đó về mặt phong cách.

**1.3.** Một tác giả quen thuộc về ngôn ngữ đối với các giáo viên Anh văn là Roger T. Bell đưa ra định nghĩa: "Translation is the expression in another language (or target language) of what has been expressed in another, source language, preserving semantic and stylistic equivalent". Tạm dịch: dịch thuật là sự diễn tả sang ngôn ngữ khác (ngôn ngữ mục tiêu) những gì đã được diễn tả trong một ngôn ngữ, ngôn ngữ gốc, mà vẫn bảo đảm được các tương đương về ngữ nghĩa và phong cách.

Thực ra thì định nghĩa nói trên không phải của ông mà do ông vay mượn từ một định nghĩa trước đó của Dubois (1963): "Tradure c'est énoncer dans une autre langage (Ou langue cible) ce qui a été enoncé dans une autre langue source, en conservant les equivalences et stylistiques. (Bell, Translation and Translating, 1991).

Tóm lại các định nghĩa đều thống nhất với nhau về sự tương đương về ngữ nghĩa và phong cách.

## II. CÁC PHƯƠNG PHÁP DỊCH

### 1. PHƯƠNG PHÁP DỊCH GIẢI

### (Interpretative Translation)

Vừa dịch vừa giải thích các từ, khái niệm, đặc trưng văn hoá luôn thể mà không chú trọng đến nét thẩm mỹ về phong cách hoặc ngữ nghĩa. Phương pháp này thường được sử dụng trong khi ở vào thế kẹt, đặc biệt trong dịch nói trong lúc nhất thời không tìm được các khái niệm tương đương. Chúng ta không nên lạm dụng phương pháp này vì như thế lời

văn sẽ trở nên lạc điệu và tạo ra nhiều sai lầm. (xem ví dụ phần Lý Thuyết Cơ Bản, Phiên dịch & Biên dịch 3)

2. PHƯƠNG PHÁP PHÓNG DỊCH

**(Communicative approach)**

Dịch theo ý, không dịch sát từng câu, từng chữ. Người dịch có quyền rút gọn, hoặc thêm bớt câu văn, đoạn văn mà vẫn bảo đảm được ý và phong cách của nguyên tác. Phương pháp này được sử dụng nhiều trong khi dịch văn chương báo chí và dịch nói.

3. PHƯƠNG PHÁP TRỰC DỊCH

**(Semantic Approach)**

Dịch sát nghĩa không giải thích gì thêm. Chúng ta không nên áp dụng phương pháp này cho văn chương, báo chí, vì nếu cố bám từng lời từng chữ lời văn sẽ rất ngây ngô, gượng gạo. Phương pháp trực dịch ngày nay được sử dụng nhiều trong các văn bản kỹ thuật, văn bản hướng dẫn sử dụng máy móc, các hợp đồng, các văn bản pháp lý.

## III. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH DỊCH VIẾT:

Bài dịch viết phải qua 3 phần:

### 1. Phân tích câu (Analysis of sentences):

a. Chia câu ra thành mệnh đề. Mỗi mệnh đề phải có một Finite Verb (Động từ đã chia). Nhận định xem mệnh đề thuộc loại gì (Noun, Adjective, Adverb).

b. Phân tích mệnh đề (Analysis of clauses) xem mỗi mệnh đề có bao nhiêu phrase, phrase nào bổ nghĩa cho danh từ, phrase nào bổ nghĩa cho động từ...v.v...

c. So sánh cấu trúc ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ.

d. Tra tự điển các từ mới hoặc các thành ngữ (Expression), đặc ngữ (Idioms).

**2. Chuyển hoán (Transfer)**

Dịch sang ngôn ngữ khác dựa theo các phân tích cấu trúc ngôn ngữ và ngữ nghĩa, ngữ dụng (Pragmatics). Chú ý các phrase (Nhóm từ) hoặc word (Từ) chủ đạo.

**3. Phục nguyên (Restructuring).**

Đọc lại toàn thể câu dịch xem có gọn gàng không? Có thể ghép 2-3 mệnh đề, 2-3 cụm từ, 2-3 câu vào với nhau hay không? Có lặp ý hay không? Có rườm rà tối nghĩa hay không? Nếu câu gốc dài quá có nên tách ra làm hai câu hay không? Cân nhắc xem dùng từ như vậy là chính xác chưa? Nói chung giai đoạn này là tìm cấu trúc thích hợp trong ngôn ngữ mục tiêu để tải ý nghĩa trong ngôn ngữ gốc.

*Ví dụ:*

Sudan is seeking payment from the United States for a Sudanese factory destroyed by American missiles last August.

Bước 1:

a. **Phân tích**. Câu có 2 mệnh đề:

Sudan… factory: mệnh đề chính, **Finite verb**: is seeking

Which… August: mệnh đề phụ, **Finite verb**: was destroyed

b. **So sánh cấu trúc.**

Mệnh đề chính thể chủ động, mệnh đề phụ ở thể thụ động

c. **Tra từ.**

Sudan: tên quốc gia

Payment: tiền bồi thường

Missle: tên lửa

Bước 2: **Chuyển hoán**

Dịch sang tiếng Việt.

Sudan **đang kiếm tiền bồi thường từ Mỹ** vì 1 nhà máy Sudan bị tên lửa của Mỹ phá huỷ tháng 8 vừa qua.

Bước 3: **Phục nguyên**

Chỉnh lại câu văn cho hợp văn phong và ngữ nghĩa.

Sudan **đang đòi Mỹ bồi thường** vì 1 nhà máy Sudan **bị tên lửa của Mỹ phá hủy tháng 8 vừa qua.**

***Lưu ý***: Tựa đề nên dịch sau cùng vì tựa thường rất súc tích, ý nghĩa sâu xa. Tựa phải được dịch rất ngắn gọn, ở dạng phrase là tốt nhất.

Ví dụ: tựa báo VN. "Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam Nguyễn Dy Niên tham dự cuộc họp các nước ASEAN tại Thái Lan."

Nên dịch gọn: "VN Foreign Minister in Thailand."

Tất nhiên người đọc tựa cần phải đọc phần sau mới hiểu được cả nội dung.

Sinh viên thường gặp khó khăn khi dịch ngay tựa báo tiếng Anh trước khi dịch bài, và rồi chính điều này đôi khi làm chệch hướng cả bài dịch.

Ví dụ: **A cloned chop, any one?** Nếu không đọc hết phần sau, sinh viên khó mà dịch được tựa.

## IV. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH PHIÊN DỊCH (DỊCH NÓI)

### 1. NHỚ THÔNG ĐIỆP GỐC

Cách đơn giản nhất là sinh viên nên nhẩm lại câu văn gốc ít nhất một lần để nhớ được nội dung. Đừng chủ quan cho rằng không cần nhẩm lại vì đôi khi ta tưởng đã nhớ rồi nhưng khi diễn đạt thì có thể quên sót. Nhẩm lại không mất nhiều thời gian, lại giúp ta có thể đối chiếu 2 cấu trúc, và tìm từ ngữ tương đương vốn là điều cần yếu trong dịch nói. Nếu tập luyện một thời gian, kỹ năng nhớ của sinh viên sẽ tăng cường, phản xạ sẽ nhanh hơn nhiều. Tuy thế, tên riêng và các con số phải được ghi vào sổ tay. Tên riêng ghi bằng loại phiên âm nào dễ nhớ nhất (phiên âm Diên Hồng, phiên âm Webster, phiên âm Oxford...), và đừng quá tin vào trí nhớ của mình. Ngay các phiên dịch viên chuyên nghiệp cũng phải dùng sổ tay.

Sách này chủ yếu dành cho các bạn SV, nên các vấn đề về dịch hội thoại (liaison interpretation), dịch đồng thời, dịch song song (simultaneous interpretation), công tác chuẩn bị trước khi đi phiên dịch... sẽ được thảo luận trong cuốn 3 của bộ sách này.

### 2. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VÀ NGỮ NGHĨA

a. Bị động hay chủ động. Thể bị động rất thường dùng trong tiếng Anh cho nên trước hết phải nhận định xem có thể dùng thể bị động để dịch hay không. (dịch Việt –Anh)

b. Thì (Tense) trong tiếng Việt không rõ ràng (xem phần lý thuyết cơ bản, Phiên Dịch & Biên Dịch III), trong khi thì trong tiếng Anh và các ngôn ngữ hệ Slavic, Anglo-Saxon, Indo-European được sử dụng khá chặt chẽ, cho nên khi dịch sang tiếng Anh cần chú ý tìm thì thích hợp.

c. Nghĩa gốc (Detonation) là nghĩa cụ thể trong từ điển. Nghĩa liên hội (Connotation) dùng để ám chỉ, ngụ ý; có chức năng diễn tả ngôn ngữ bằng khuynh hướng nghiêng về tình cảm người nói và chức năng ngữ dụng liên quan đến ảnh hưởng của từ đối với người nghe.

*Ví dụ:* Cô ấy sắp lấy chồng Tây (ngoại quốc).

Cô ấy trông rất Tây (tân thời).

She is just a woman (phụ nữ).

She is just a woman (vì cô ấy là phụ nữ, cho nên đa cảm)

## 3. CHUYỂN HOÁN (TRANSFERING) VÀ PHỤC NGUYÊN (RESTRUCTURING)

Vừa chuyển sang ngôn ngữ khác vừa sắp xếp câu nói cho tương đối phù hợp. Trong phiên dịch, 2 phần này diễn ra đồng thời (xem phần lý thuyết cơ bản, Advanced Interpretation and Translation III).

Biên-Phiên dịch là một kỹ năng cao cấp đòi hỏi 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của sinh viên đều phải khá, cho nên các bạn cần phải luyện tập nhiều, phản xạ sẽ tăng lên. Chúc các bạn thành công.

# Chapter 2

## *Simultaneous in interpretation*

ENGLISH-VIETNAMESE

**UNIT 1**

**Notes:**

*(Students are required (a)to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

President Clinton, Shirley Griffith, Doug Johnson, David Jackson

Summer holiday: kỳ nghỉ hè

Jackson Hole: thung lũng Jackson

Wyoming: tiểu bang phía tây miền Trung Hoa Kỳ. Dân số 453.588 (1990). Thủ phủ Cheyene.

Valley: thung lũng

Surrounded by mountains: do núi bao quanh

"hole up": ẩn trốn

White explorers: nhà thám hiểm da trắng

Trapped wild animals: bẫy thú hoang

Traded their fur: bán da thú

The Grand Teton National Park: công viên QG Grand Teton

Winter ski areas: khu trượt tuyết mùa đông

To catch fish: bắt cá

To take trips: đi chơi, du ngoạn

# UNIT 2

**Notes:**

*(Students are required (a)to learn by heart all the notes before listening,(b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

Ranch owned by: trang trại do ...sở hữu

Senator Jay Rockefeller: Thượng nghị sĩ Jay Rockefeller

Property: tài sản

Assistants: trợ lý

Million-Dollar Cowboy Bar: tên 1 quán rượu

Comedy shows: tấu hài

Dirty Jack's Wild West Theater and Opera House: tên rạp hát

Stagecoach: xe ngựa, xe thổ mộ

Actors dressed as cowboys: diễn viên mặc y phục cao bồi

The "Shoot out": "nã đạn" (tên vở kịch)

Rodeo: thi cỡi bò, ngựa

A series of competitions: 1 loạt cuộc thi

Traditional cowboy skills: kỹ năng chăn bò truyền thống

Bulls: bò đực

Fall off: rơi xuống

A rope: dây thòng lọng, dây thừng

To jump off: nhảy khỏi

Seized the head: nắm đầu

# UNIT 3

**Notes:**

*(Students are required (a)to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

Cooked outdoors: nấu ngoài trời

Campfire: lửa trại

Celebrates : đón mừng

Arts celebration: lễ hội nghệ thuật

Theater performances: biểu diễn sân khấu

Festival: lễ hội, liên hoan

National Elk Refuge: địa danh (elk: nai sừng tấm. refuge: trú ẩn)

Snake River: dòng sông Rắn

It turns from side to side: lượn ngoằn ngoèo

Snake Indians: người da đỏ bộ tộc Snake

America's National bird-the bald eagle: chim biểu tượng của Mỹ-đại bàng đầu trọc

A flat, rubber boat called a raft: xuồng cao su phẳng gọi là raft

Fastest moving parts: khúc đổ dốc

"white water" raft trip: đi xuồng vượt thác

fall out of the raft: rơi khỏi xuồng

Water splashes inside: nước tạt vào xuồng

## UNIT 4

## Notes:

*(Students are required (a)to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

Grand Teton Mountains: rặng núi Grand Teton

The floor of the valley: đáy thung lũng

Photographers have captured images: nhà nhiếp ảnh đã chụp hình

Teewinot, Many Pinnacles, Les Trois Tetons = Three Breasts

Fur trappers: thợ bẫy thú (lấy da)

Breasts: ngực, vú

The Rocky Mountains, the Appalachian Mountains

Lakes: hồ

Slowly moving sheets of ice (glaciers): các tầng băng trôi rất chậm

Current owner: chủ nhân hiên tại

John D. Rockefeller: vua dầu hoả Mỹ (người giàu nhất nước Mỹ thời bấy giờ. Năm 1913, tài sản trị giá 900 triệu đô la, tương đương 190 tỉ đô la năm 2004, gấp 4 lần Bill Gates, người giàu nhất thế giới.)

Federal government: chính phủ liên bang

To rest. To observe: nghỉ ngơi, quan sát

Antelope, bighorn sheep, deer, elk, moose, bald eagles, swans: sơn dương, cừu sừng to, hươu, nai sừng tấm, nai chà (sừng rất to), đại bàng đầu trọc, thiên nga. (các từ không có S bản thân là từ số nhiều)

## UNIT 5

## Notes:

*(Students are required (a)to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

Savanah, Georgia: quận Savanah, tiểu bang Georgia (Bang ở miền đông nam Hoa Kỳ giáp Đại Tây Dương. Dân số 6.487.216 (1990). Thủ phủ Alanta.

Shirley Griffith, Rich Kleifeldt, Eli Whitney: tên người

The third largest city: thành phố lớn thứ 3

Have protected their past: bảo vệ quá khứ

Colorful flowers: các loại hoa sặc sỡ

English settlers: dân định cư người Anh

To lead(led-led): cầm đầu

General James Orlethorpe: Đại tướng James Orlethorpe

Yamacraw Bluff: địa danh

A hill above the river: ngọn đồi bên trên dòng sông

Atlantic Ocean: Đại Tây Dương

Design: thiết kế

Ended in large, open square areas: chấm dứt ở các khu vực công viên lớn

Statues: tượng

Busy port city: thành phố cảng đông đúc

Cotton farm: trại bông vải

Removed seeds: tách hạt

Cotton gin: máy tuốt hạt bông vải

## UNIT 6

## Notes:

*(Students are required (a) to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

The world's leading market: thị trường hàng đầu trên TG

Fought the rebel southern states: chiến đấu chống các tiểu bang nổi loạn miền Nam

Savanah Cotton Exchange set the price: thị trường bông vải Savanah định giá

William Tecumseh Sherman, Atlanta, Georgia

Civil war: nội chiến

Union troops: binh lính Liên Bang

To seize control of rebel territory: nắm quyền kiểm soát lãnh thổ quân phiến loạn

Sherman's March to the Sea: cuộc hành quân Sherman ra biển

Feel the hard hand of war: cảm thấy được sự tàn khốc của chiến tranh

Offered to surrender: đề nghị đầu hàng

Message: bức thông điệp

President Abraham Lincoln: TT thứ 16, anh hùng nước Mỹ, người quyết tâm xoá chế độ nô lệ bằng mọi giá. Ông bị ám sát chết năm 1865, sau khi chiến thắng miền Nam.

Heavy guns, amunition: vũ khí hạng nặng, đạn dược

Bales of cotton: kiện bông vải

Boll weevil: bọ bông vải

Were torn down: bị tháo gỡ

Fell apart: sụp đổ

## UNIT 7

## Notes:

*(Students are required (a) to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

Historic Savanah Foundation: Hiệp Hội Lịch sử Savanah

Identifies buildings: xác định các tòa nhà

Architectural importance: tầm quan trọng kiến trúc

Have been saved and fixed: được bảo tồn và sửa chữa

Greek, Roman architecture: kiến trúc Hy- La

Removed old paint: cạo vôi cũ

Gray, gold and pink: xám, vàng và hồng

John Berendt

Midnight in the Garden of Good and Evil: nửa đêm trong vườn Thiện, Ác

Accused killer: kẻ sát nhân bị kết tội

Was tried four times: bị xét xử 4 lần

Murder or self-defense: sát nhân hay tự vệ?

# UNIT 8

**Notes:**

*(Students are required (a) to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

Traditional social gatherings: họp mặt xã hội truyền thống

Voodoo folk religion: giáo phái tà thuật

German, Japanese, Portuguese, Norwegian, Italian: tiếng Đức, Nhật, Bồ Đào Nha, Na Uy, Ý.

A statue: 1 bức tượng

Burial places: nghĩa trang

Bonaventure Cemetery: nghĩa trang Bonaventure

Just the way it is: mang dáng vẻ riêng của nó

## UNIT 9

## Notes:

*(Students are required (a) to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

Yellow Stone National Park: công viên QG Yellow Stone

Shirley Griffith, Doug Jonhson, Roger Kennedy, Bruce Babbit

Are threatened: bị đe dọa

Outdoors: ngoài trời

Monuments, historic places, trails, seashores, battle fields: đài tưởng niệm. Di tích lịch sử, đường mòn, bờ biển và chiến trường

National Park Service: công ty dịch vụ công viên QG

Operate: điều hành

Department of Interior: Bộ Nội Vụ

Secretary of the Interior: Bộ trưởng Bộ Nội Vụ

Cultural treasures: kho tàng văn hoá

Wyoming: tiểu bang phía tây miền Trung Hoa kỳ. Dân số 453.588 (1990). Thủ phủ Cheyene.

American painter George Catlin: họa sĩ Mỹ

Native American Indians: dân da đỏ bản xứ

Flows through it: chảy qua đó

The Minnetaree Indians: người da đỏ bộ tộc Minnetaree

Entrance ticket: vé vào cửa

## UNIT 10

## Notes:

*(Students are required (a) to learn by heart all the notes before listening, (b) to practice interpretation 3 times before referring to the scripts)*

High waterfall: thác

Pools of boiling water and geysers: vũng nước nóng và suối phun

Ancient vocanic explosions: vụ nổ núi lửa thời xa xưa

Gold-color cliff: vách đá màu vàng

Lower Fall, Old Faithful,

From deep underground: từ sâu dưới lòng đất

Wild life protection areas: khu bảo tồn động vật hoang dã

Mammals, grizzly bears, bison, deer, moose, bighorn sheep, elk: động vật có vú, gấu xám, bò rừng, hươu, nai chà (sừng rất to), cừu sừng to, nai sừng tấm.

(các từ không có S bản thân là số nhiều)

Endangered animals: động vật có nguy cơ tuyệt chủng

# Chapter 3

# *Simultaneous Interpretation*

VIETNAMESE-ENGLISH ,
ENGLISH-VIETNAMESE
**(Grammatical guide and Processed orientation)**

LESSON 1

**PHRASE, CLAUSE, SENTENCE**

I/. THEORY IN BRIEF :

1. A Phrase is a group of words, having no finite verb and an incomplete sense.

2. A Clause is a group of words, having a finite verb . Its sense is incomplete in subordinate clauses.

3. A Sentence is a group of words, having a finite verb and a complete sense.

II/. PRACTICE :

**English-Vietnamese Interpretation**

a. The Vietnamese people want to have peace, not war and we show our attitude on the diplomatic field.

b. The Vietnam War left deep wounds in the hearts of many Americansthat more or less involved in this aggressive war.

c. To win the prize, the competitors used dopings that have been banned by the Olympic Committee.

d. Our president was very popular with his saying". Nothing is more valuable than independence and freedom".

e. The war has caused our economy to go backward at least 30 years and that's why we have to try our best to keep up with regional countries.

f. Many artists in the world gathered in New York Museum of Arts to show their supports.

g. The use of a new currency, euro, in Germany is a new issue that requires an approval from the public.

h. Those controversial problems have long caused sparkle conflicts between the new allied government's parties.

i. Japan's new Prime Minister addressed to the students of the Tokyo University that his government would try its best to help the country's economy get out of the recession.

j. We can obviously see how the Netherland people tried to control over the sea disasters that killed thousands of lives.

**Vietnamese_English Interpretation** (Students' pronunciation, intonation, fluency should be noted)

1. Việt Nam và Pháp đã ký hiệp ước hoà bình vào năm 1954 nhằm chấm dứt chiến tranh kéo dài gần 100 năm.

2. Các doanh nghiệp tư nhân (private businesses) có thể xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài.

3. Chính phủ vừa quyết định xây dựng con đường Hồ Chí Minh chạy dọc theo Quốc lộ 1.

4. Đan Mạch đồng ý viện trợ cho VN 15 triệu đô languages để cải tiến hệ thống giáo dục.

5. Pháp và Anh lại bắt đầu cuộc chiến tranh kinh tế vốn (which) đã gây thiệt hại cho 2 bên rất nhiều.

6. Trong chiến lược kinh doanh của mình, công ty A&G rất chú trọng đến việc phát triển hệ thống thương hiệu (franchised system) nhằm chiếm đa số thị phần tại VN.

7. Việc quảng cáo tuy chiếm một số ngân sách (budget) khá lớn, nhưng chính việc này cũng mang lại nhiều lợi tức.

8. Các ngân hàng thương mại đồng loạt hạ lãi suất xuống còn 0.9% vào ngày 22/3 vừa qua, làm cho số tiền gửi (deposits) xuống thấp hơn bao giờ.

9. Việc chính phủ đồng ý cho các cơ quan quân sự hoạt động trên các lĩnh vực KT, tài chính đã gia tăng sự cạnh tranh trên thị trường.

10. Sự xuất hiện của các công ty viễn thông mới làm cho giá cước điện thoại và Internet giảm mạnh; đồng thời tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực này.

LESSON 2

# SENTENCE ELEMENTS
# (PARTS OF A SENTENCE)

## I/. THEORY IN BRIEF :

There are two major parts in a sentence with the basic elements as in the following diagram .

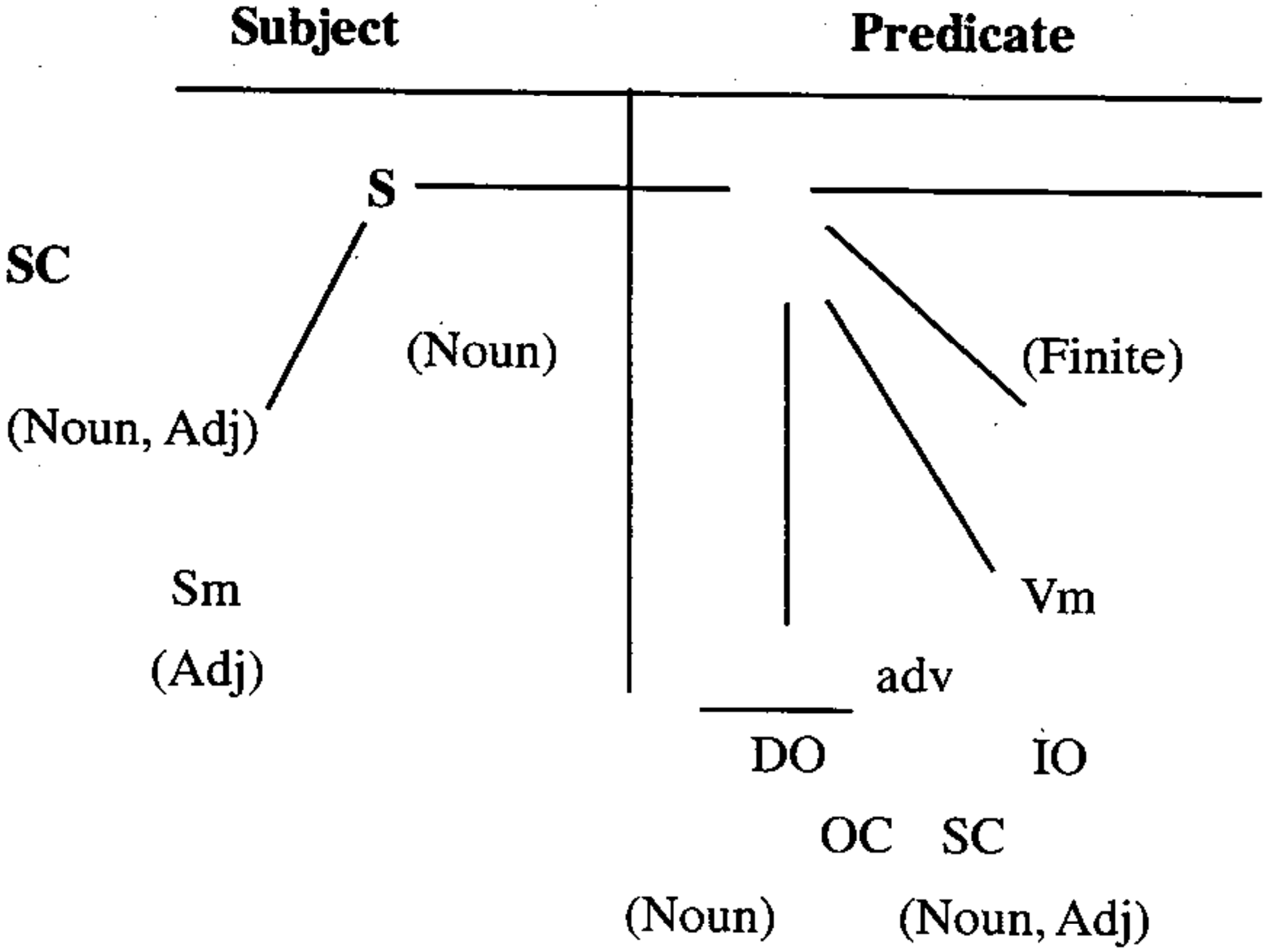


**Example :**

1- The rain falls . (Simple sentence)

**S** **V**

Intransitive verb of complete Predication

2- He seems tired. (Simple sentence)

**S LV C**

Linking verb of Incomplete Predication

3- He saw me. (Simple sentence)

**S V**

Transitive verb of complete Predication

4- He made me sad. (Simple sentence )

**S V O C**

Transitive verb of Incomplete Predication

II/. PRACTICE :

Analyze the basic elements of each sentence and then translate it into Vietnamese :

Eg. : The interest of the United Nations in the question of human rights is well known.

S V C

Mối quan tâm của Liên Hiệp Quốc về vấn đề nhân quyền rất là phổ biến.

1. All human beings are born free and equal in dignity and rights. (phẩm giá) (quyền con người)

2. They are endowed (ban phát) with reason and conscience (lương tâm) and should act towards one another in a spirit of brotherhood.

3. Everyone has the right to life, liberty and the security of person.

4. No one shall be held in slavery or servitude (nô dịch)

5. All are equal before the law and are entitled without any discrimination (kỳ thị) to equal protection (bảo vệ) of the law.

6. The former Prime Minister denied all charges (lời buộc tội).

7. The friendly governments offer their aid unconditionally.

8. The new president is obviously inexperienced.

9. The city of Saigon is developing fast.

10. Science has motivated (thúc đẩy) changes and developments.

**Translate into English and then analyze the basic elements of each sentence:**

Eg. Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và ngoại giao của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ha Noi is the political, economic, cultural and diplomatic center of The Socialist Republic of Viet Nam .

1- Các sinh viên dự bị đại học (preparatory students) học hành chăm chỉ để đậu kỳ thi tuyển sinh (the entrance examination) năm nay.

2- Cô giáo dạy trẻ đưa các em ra công viên mỗi ngày (the nurse maid).

3- Ngữ pháp dạy chúng ta cách sử dụng ngôn ngữ cho đúng.

4- Mẹ tôi thích nhà cửa lúc nào cũng gọn gàng và sạch sẽ.

5- Giấc mơ của tôi sẽ trở thành sự thật.

6- Ông ta bị ốm nặng (seriously ill), tuy nhiên vẫn có hy vọng bình phục (recovery)

7- Hôm nay trời rất lạnh, chúng tôi không thích đi câu cá.

8- Điều kỳ lạ là anh ta bao giờ cũng đến muộn.

9- Đi bộ từ đây đến xí nghiệp phải mất ít nhất hai mươi phút.

10- Thị trường chứng khoán VN chắc chắn sẽ phát triển mạnh.

**Exercises : English-Vietnamese Interpretation**

1. The allies shelled (pháo kích) German positions in northern provinces.

2. Top secret documents were given to the acting (quyền) President after the bomb explosion.

3. British parliament objected to selling nuclear weapons to the Middle East.

4. The Amnesty International (tổ chức ân xá quốc tế) has just found many human rights violations in the former Yugoslavia (Nam Tư cũ).

5. UN Secretary General met with Turkey leaders to discuss the recent earthquake.

**Vietnamese-English Interpretation**

(students' intonation, pronunciation should be noted)

1. Những kẻ khủng bố (terrorists) đòi chính phủ Ý trả tự do (to free) cho các tù nhân chính trị.

2. Vị tổng thống mới đã cắt giảm (cut) nhiều chương trình phúc lợi xã hội.

3. Trong nhiệm kỳ (term) thứ hai của mình, tổng thống Mỹ đã thu xếp được (settled) các vấn đề kinh tế.

4. Sự tăng trưởng về kinh tế (economic growth) ở các nước châu Á là 1 dấu hiệu tốt cho nền kinh tế toàn cầu (global economy).

5. Kinh tế thị trường (the market economy) chắc chắn sẽ kích thích (stimulate) nền kinh tế của Việt Nam phát triển.

# LESSON 3

## NOUNS AND NOUN EQUIVALENTS

I/. THEORY IN BRIEF :

**Functions of noun :**

1. Subject : Jack is a boy.
2. Direct Object : I met Jack yesterday.
3. Indirect Object : I gave Jack a book
4. Object of preposition : I went with Jack .
5. Subject Complement : My friend is Jack .
6. Object Complement : I call him Jack .
7. In apposition : My friend Jack is very clever.
8. Address : Jack , come here.

**Noun equivalents :**

1. Pronoun : He falls.
2. Gerund : Dancing is her hobby.
3. Infinitive : To dance is her hobby.
4. The + adjective : The poor are miserable.
5. Noun phrase : How to do this is difficult.
6. Noun clause: I do not know what he is talking about.

**Compound nouns :**

1. Noun + noun : School gate, flower garden moon light, railway.
2. Adjective + noun : Sweet heart, shorthand Quicksilver, blackboard.
3. Verb + noun : Cut throat, pick pocket, breakfast, scarecrow.
4. Gerund + noun : Sitting room writing desk, sleeping car, walking stick
5. Adverb + noun : Outlaw, foresight overcoat, downfall
6. Verb + adverb : Go between, drawback Adverb + verb : Income, outcry
7. Miscellaneous formation :

Forget- me not, son -in -law
Comrade -in -arms, Maid -of -all -work
Jack o' lantern, Mr. so and so.

II/. PRACTICE :

**a. Underline the nouns or noun equivalents used in each sentence and then translate the sentence into Vietnamese.**

Eg. Hard working is a virtuous way to push away poverty.

1. The general standard of living has not fallen, lavish spending provides an appearance (vẻ) of prosperity.

2. Giving up smoking and drinking helps him regain his health.

3. The lawsuit of underpriced shrimps by American farmers obviouosly caused serious harms to Vietnam's aquaculture.

4. It was no use appointing such a committee of inquiry (Ủy ban điều tra)for all of witnesses and evidences have been gone off.

5. The federal jugde ruled that the opponents fail to show that the burning chemical operation is a serious risk to public.

6. These imminent measures will include the banning of demonstrations (biểu tình) and some curfews in some provinces in northern Albania.

7. After their unable leader falls behind other contestants, they showed their dislikes to Arthor's success.

8. A senior official from the Drug Enforcement Agency has been ruthlessly murdered in his own apartment.

9. The Mexican most wanted kingpin, Cardrillo, angered many American congressmen for his continuous impunity.

10. He got his big break (mánh) last year when drug lord Juan Garcia landed a life sentence in Houston.

**b. Translate the following sentences into English and then underline the nouns or noun equivalents used in each sentence.**

1. Nếu không kiểm soát được việc chi tiêu, bạn sẽ dễ dàng gặp phải các khó khăn bất ngờ.

2. Bệnh mất ngủ tuy không gây chết người nhưng là nguyên nhân gây ra nhiều căn bệnh nguy hiểm khác.

3. Đại dịch AIDS là nguyên nhân chính cho sự suy kiệt về tài chính và tinh thần của nhân dân Uganda.

4. Công cuộc mở mang như thế góp phần (contribute) rất nhiều vào việc thu hút dân chúng về với chính phủ.

5. Điều đó đã khiến ủy ban (committee) phải mất thì giờ kiểm soát lại những cuộc điều tra (investigations) trước kia.

6. Các dự án đầu tư vào khu du lịch Hòn Tre chắc chắn sẽ đem lại nhiều lợi ích to lớn về văn hoá, kinh tế.

7. Khu chế xuất Linh Trung hiện vẫn còn nhiều mặt bằng dành cho các nhà đầu tư nước ngoài.

8. Việt Nam đóng góp 30% tổng vốn đầu tư dưới dạng đất, các đối tác nước ngoài đóng góp 70% vốn dưới dạng thiết bị và xây dựng.

9. Làm việc tích cực để xua đuổi nghèo khó là phương pháp tốt nhất đối với người muốn có cuộc sống lương thiện.

10. Ban QL dự án quyết định tiếp tục thi công xây dựng chiếc cầu trọng yếu nối liền 2 bên bờ của con sông lịch sử này.

*Exercises :* **Interpretation English-Vietnamese (Students repeat new words after teacher 3 times to learn pronunciation)**

1. Seven industrial nations have agreed on the summit (hội nghị thượng đỉnh) in Tokyo next week.

2. The new law of election will go into effect (có hiệu lực) next month.

**3. Start 2** Treaty must be ratified (tán thành) by Russia and other European countries.

4. The political analysts (nhà phân tích) argued that democracy is the best choice for Parkistan.

5. The American Secretary of Defence (Bộ trưởng Quốc Phòng) has arrived in Cairo to have talks with Egyptian President Hosni Mubarak.

**Interpretation** Vietnamese-English (students' intonation, pronunciation should be noted)

1. Lễ Lao Động (The Labor Day) là 1 ngày lễ quan trọng đối với nhân dân VN.

2. Có nhiều người muốn làm giàu 1 cách bất lương (illegally).

3. Để đạt được thành công, chúng ta phải có kiên nhẫn (patience).

4. Uỷ ban điều tra đã thành công trong vụ án (case) quan trọng đó.

5. Các quan chức liên minh châu Âu (European Union) không đồng ý với các điều kiện của Trung Quốc.

LESSON 4

# CONDITIONAL SENTENCES

THEORY IN BRIEF

1. Conditional Clause — Main Clause

**If... present tense — simple present/future**

Eg. If I find the floppy disk, I'll give it to you.

If the Palestinians declare independence, peace will come to the Middle East.

2. Conditional Clause — Main Clause

**If...past tense — would + verb**

Eg. If she used spices, her food wouldn't taste so flat.

If Bill Gates weren't the richest man in the world, he wouldn't be so powerful.

3. Conditional Clause — Main Clause

**If... past perfect tense — would have + past participle**

Eg. If the genocide hadn't occurred, Cambodia would have been a powerful country.

If the Red Cross had dropped food supplies in time last summer, the people in Zimbabwe would not have starved so much.

***Exercises :*** **Interpretation English-Vietnamese**

1. If I won a million dollars, I would buy a castle.

2. What would she do if you asked for her help?

3. Peter would not lend me any money if I asked him.

4. If John comes in time, we all will go picnic.

5. If a millionaire asked me to marry him, I wouldn't be too stupid to refuse.

6. If he were not a senator, I would kill him.

7. Would she be so angry if you visited her?

8. The farmers will be very happy if rain comes.

9. If he hits me, I will hit him back.

10. The director would pay all the debt, if he had enough money.

11. What would you do if you found a burglar in your house?

12. If someone gave you a helicopter what would you do with it?

13. I could tell you what this means if I knew Greek.

14. If you knew you had only six weeks to live how would you spend those six weeks?

15. He might get fat if he stopped smoking.

16. The ground was very soft. But for that, my horse would have won.

17. If you had arrived ten minutes earlier, you would have got a seat.

18. You would have seen my garden at its best if you had been here last week.

19. But for this quickness, I would have been killed.

20. I wouldn't have believed it if I had not seen it with my own eyes.

21. If I had realized that the traffic lights were red, I would have stopped.

**Interpretation Vietnamese-English**

*(Students' intonation, pronunciation should be noted)*

1. Cái bàn sẽ ngã nếu anh đứng trên đó.(present)

2. Cảnh sát sẽ bắt giữ hắn nếu họ túm được hắn. (present)

3. Băng sẽ tan thành nước nếu anh đun nóng nó. (present)

4. Nếu anh tiếp tục nói dối thì chẳng một ai tin lời anh nói đâu. (present)

5. Nếu tôi biết địa chỉ của hắn thì tôi đã đưa anh rồi. (past)

6. Tôi sẽ không uống thứ rượu đó nếu tôi là anh. (past)

7. Sẽ có nhiều khách du lịch đến đất nước này nếu ở đây có khí hậu tốt hơn. (past)

8. Nếu có tiền tôi sẽ mua cổ phần ở công ty này. (present)

9. Tôi sẽ tìm được việc làm nếu tôi có bằng cấp. (present)

10. Nếu tôi trúng một giải lớn trong cuộc xổ số thì tôi nghỉ việc. (present)

11. Nếu họ cấm bán rượu ở các trận đấu bóng đá, có lẽ sẽ co ít bạo động xảy ra. (past)

12. Tôi sẽ trèo qua tường nếu không có nhiều kính vỡ ở phía trên. (past)

13. Nếu anh sơn tường màu trắng thì căn phòng sẽ sáng hơn. (past/present)

14. Nếu biết anh nằm bệnh viện, tôi đã thăm anh. (past)

15. Nếu tôi không thất nghiệp, tôi đã cưới cô ấy. (past)

16. Các phóng viên sẽ phỏng vấn tôi , nếu tôi thắng trận này. (present)

17. Nếu có nhiều tiền, tôi đã du lịch châu Âu. (past)

18. Cô ấy chắc rất sung sướng, nếu anh ngỏ lời cầu hôn (ask for her hand)(past)

19. Căn nhà đó chắc đã hoàn thành xong, nếu không có khủng hoảng KT (economic crisis)(past)

20. Nếu năm ngoái chiến tranh không xảy ra, chúng ta hẳn đã giàu to. (past perfect)

21. Nếu hôm qua hắn thi đậu, chắc hắn không buồn đến thế. (past perfect)

22. Ví như xe máy của anh không bị hư (hadn't broken down) tối qua, chắc anh đã gặp cô ấy. (past perfect)

LESSON 5

# PROBABILITY IN THE PAST

## THEORY IN BRIEF

Would have + past participle: rất có thể đã... (không chắc chắn)

Could have + past participle : có thể đã... (chỉ khả năng)

Must have + past participle: ắt hẳn đã... (chắc chắn)

Should have + past participle: đáng lẽ... nên (phải)

Should not have + past participle: đáng lẽ... không nên (phải)

Might have + past participle: có lẽ... đã

Eg. The hunter would have traded meat for salt because he did not have salt.

John could not have killed that girl, for he was here at that time.

The islanders must have used these caves for shelters.

You should not have missed such an important appointment.

## *Exercises:* Interpretation English-Vietnamese

*(Students repeat new words after the teacher 3 times to learn pronunciation)*

1. Albanian fishermen would have used explosives for fishing.

2. President Washington must have been good in employing men (dùng người).

3. What could the Chechen separatist rebels (phiến quân ly khai Chesnia) have done to fight against Russian army?

4. Chechen separatist rebels could have used guerilla tactic (chiến thuật du kích) to fight against Russian troops.

5. What might she have done to get money?

6. She might have worked at night to get money.

7. What would the computer programmers have done for Bill Gates?

8. The computer programmers would have made a new net system.

9. What should Peter have done to pass the examination?

10. Peter should have studied hard and read much materials to pass the examination.

## Oral Translation Vietnamese-English

*(Students' intonation, pronunciation should be noted)*

1. Lẽ ra hắn nên mua căn nhà đó. (should)

2. Chắc hẳn Thủ tướng Anh đã ra lệnh tấn công Belgrade (must).

3. Có lẽ tên sát thủ (assassin) đã núp ở đây. Anh có thể làm gì để đối phó (deal with) với vấn đề đó? (could)

4. Đáng lẽ tôi không nên đánh cô ấy (should).

5. Lẽ ra chính phủ Đài Loan không nên nhượng bộ (concede) yêu sách của Trung Quốc (should).

6. Chắc hẳn Hitler đã giấu tài sản của hắn ở 1 nơi bí mật (must).

7. Không lẽ bà ta quên khoá cửa (would)?

8. Tôi nghĩ bà ta có lẽ đã quên khoá cửa rồi (would).

9. Bạch Đàn không có khả năng mua chiếc Spacy đó, có thể Loan (guy) đã mua cho nàng (could).

# LESSON 6

## ACTIVE AND PASSIVE VOICE

THEORY IN BRIEF

**Active:** Subject Verb Object

**Passive:** Subject + BE + Past Participle + By + Object

| ACTIVE | PASSIVE |
|---|---|
| Subject | by + object |
| Object | subject |

Eg.

We can build that house →That house can be built by us.

Shakespeare wrote "Romeo & Juliet" →"Romeo & Juliet" was written by Shakespeare.

They built the museum →The museum was built. (without "by them")

People were destroying all old houses. →All old houses were being destroyed. (without "by people")

**Exercises.** ***Interpretation English-Vietnamese***

1. The English people greatly love their Queen.

2. When the parade (diễn binh) was over, the officer dismissed the troops.

3. His entry to the country was denied by the police.

4. It is said that Scotland Yard (mật vụ Anh) is investigating the murder.

5. It is believed that American soldiers in Nagasaki shot him.

6. The criminal cannot be tried (xét xử).

7. The details of the murder have not been found.

8. The convict (phạm nhân) had been executed before getting the pardon (ân xá).

9. It has been rumored that the result of the football match had been set up.

10. She has just been killed for not keeping his secret.

**Interpretation Vietnamese-English**

*(Students' intonation, pronunciation should be noted)*

1. Chắc chắn các anh sẽ bị ông chủ mắng (reproach).

2. Mấy tên trộm đã bị công an bắt (caught, seized) tối hôm qua.

3. Khoảng 6 triệu người Do Thái (Jews) đã bị Hitler giết chết trong thế chiến thứ 2.

4. Người ta đã giải thoát cho các con tin (hostages) ở Hồng Kông.

5. Chiến dịch Phượng Hoàng (the Phoenix peration) đã được tiến hành bởi 1 nhóm binh sĩ can đảm.

6. Thủ Tướng Việt Nam vừa được bầu làm chủ tịch hội nghị.

7. Tân thống đốc (governor)New Jersey đã ra lệnh tịch thu (sieze/confiscate) hàng hóa.

8. Các phóng viên được ngài thẩm phán (magistrate) tiếp đón nồng hậu.

9. Đoàn đại biểu (delegation) Việt Nam đã được nhân dân Hàn Quốc đón chào trọng thể.

10. Các phạm nhân đã được chính phủ Việt Nam ân xá (pardoned) nhân ngày Quốc khánh.

# LESSON 7

## SUBJUNCTIVE MOOD

### I. THEORY IN BRIEF

The Subjunctive in English is the simple form of the verb when used after certain verbs indicating that one person wants another person to do something. The word "that" must always appear in subjunctive sentences. If it is omitted, most of the verbs are followed by the infinitive.

Eg. We urge that you leave now .

We urge you to leave now.

Studying the following list of the verbs.

| |
|---|
| Advise, Ask , Command, Decree, Demand , Insist, Move, Order, Prefer, Propose, Recommend, Request, Require, Stipulate, Suggest, Urge. |

Note: The verb WANT itself is not one of these verbs.

### II. FORMULA

| |
|---|
| Subject + verb + THAT + subject + bare inf. |

Eg. The judge insisted that the jury return the verdict immediately.

The Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.

The simple form of the verb is also used after impersonal expressions with the same meaning as the above verbs. The adjectives that fit into this formula include the following.

| Advised, important, mandatory, necessary, obligatory, proposed, recommended, required, suggested, urgent, imperative |
|---|

In the following rule, Adj indicates one of the above Adjectives.

| It + be (any tense) + adj + THAT + subject + bare inf. |
|---|

Eg.

It is necessary that she **marry** him.

It was urgent that the president **return** home at once.

It is imperative that the project **be** finished within a week.

***Exercises :*** **Interpretation English-Vietnamese**

1. The American Embassy stipulates (buộc) that the rule be abolished.

2. The company intends to move (kiến nghị) that the government suspend the new tax.

3. His father prefers that he attend another university.

4. The director urges that we finish the tasks in a fortnight.

5. Russian president Vladimir Putin insisted that the separatist rebels be suppressed.

6. It is important that the gasoline tax be abolished.

7. It is imperative that the North Ireland peace process be accomplished.

8. It was recommended that businesses wait for the authorities (nhà cầm quyền).

9. It is urgent that the Red River dikes (đê) be reconstructed.

10. The teacher demanded that the students leave the room.

**Interpretation English-Vietnamese (Students' intonation, pronunciation should be noted)**

1. Chính phủ VN yêu cầu Mỹ bãi bỏ lệnh cấm vận kinh tế (lift the economic restrictions) chống Iraq.

2. Chúng tôi cương quyết đòi (insist) giám đốc công ty phải trả lương đầy đủ.

3. Ngoại trưởng Mỹ thúc giục Israel rút quân ra khỏi bờ Tây (the West Bank).

4. Nhất định (it is imperative) là chúng tôi phải đoạt giải.

5. Iran đề nghị Anh tiếp tục nhập khẩu thảm Batư (Iranian carpets).

6. Thầy giáo mới buộc chúng tôi nộp bài tập đúng hạn.

7. Việt Nam cần (it is necessary) phải giảm tỷ lệ sinh (birth rate) càng nhanh càng tốt.

8. Liên Hiệp Quốc đề nghị Việt Nam bảo vệ rừng .

9. Người ta đề nghị (it is proposed) chính phủ giảm thuế xây dựng hơn nữa.

10. Tổng thống Palestine cương quyết (insist) tuyên bố độc lập dù Israel có rút quân hay không.

# LESSON 8

# TENSES

## THEORY IN BRIEF

### Present

| | |
|---|---|
| Simple present | He works |
| Present continuous | He is working |
| Present perfect | He has worked |
| Present perfect continuous | He has been working |

### Past

| | |
|---|---|
| Simple past | He worked |
| Past continuous | He was working |
| Past perfect | He had worked |
| Past perfect continuous | He had been working. |

### Future

| | |
|---|---|
| Simple future | He will work |
| Future continuous | He will be working |
| Future perfect | He will have worked |
| Future perfect continuous | He will have been working |
| Future in the past | He would work |

### Condition

| | |
|---|---|
| Simple condition | He would work |

| | |
|---|---|
| Condition continuous | He would be working |
| Condition perfect | He would have worked |
| Condition perfect continuous | He would have been working |

*Exercises :* **Interpretation English-Vietnamese.**

1. No people in the world has ever wanted to be ruled (cai trị)by a dictator.

2. Syria and Israel are going to sign a peace treaty (hoà ước) tomorrow.

3. In his campaign (vận động tranh cử), he promised not to increase taxes.

4. 12 foreign diplomats (nhà ngoại giao) have been captured in Peru since last May.

5. The terrorists (kẻ khủng bố) would kill all hostages (con tin) if their requests were not satisfied.

6. The British Prime Minister has been negotiating with Minister of Interior for 4 days.

7. His political opponent is carrying out important reforms (cải cách).

8. The newly-elected president wants to confer (bàn bạc) with some advisors before making his decision.

9. The Japanese Emperor (Nhật hoàng) will visit Taj Mahal when he has time.

10. President Clinton was seriously criticized for his domestic policies (chính sách đối nội).

11. I am wearing my sunglasses today because the sun is very strong.

12. He suddenly realized that he was traveling in the wrong direction.

13. He was playing guitar outside her house when someone opened the door and threw out the bucket of water.

14. Why have you been making such a horrible noise?

15. I have lost my key and have been trying to wake my wife by throwing stones at her window

16. Stand there, they will be changing the guard in a minute and you will get a good view.

17. By the end of the term I will have read all twelve volumes.

18. As soon as everybody goes to bed the mice come out of their holes.

19. When the boa constrictor stuffs up the goat he will become very lethargic.

20. You can not become a member of this club until you make a parachute decent.

**Interpretation English-Vietnamese (Students' intonation, pronunciation should be noted)**

1. Thường thì chim cu ngói (turtle dove) không xây tổ. Chúng sử dụng tổ của chim khác.

2. Anh ta thường uống càfé nhưng hôm nay anh ta lại uống trà.

3. Cô ấy thường làm gì vào buổi tối? Cô ấy chơi bài và xem tivi.

4. Anh Minh nghĩ gì về khoản ngân sách đó?

Anh ta cho là không hợp lý chút nào cả.

5. Khi tôi đến thì bài giảng đã bắt đầu và giáo sư đang sử dụng máy chiếu(overhead projector).

6. Cô hầu (maid) lau cái bàn này cả buổi sáng mà cô chủ vẫn chưa vừa ý.

7. Tôi làm việc cho ông ta 10 năm mà chưa hề thấy ông ta tăng lương.

8. Nếu tiếp tục ăn kiêng, tôi sẽ giảm 10 ký vào cuối tháng này.

9. Chúng ta đang chứng kiến (witness) sự hội nhập (integration) của các nền kinh tế trên thế giới.

10. Quyền Tổng thống (The acting president ) vẫn tiếp tục lên án (condemn) bọn khủng bố.

LESSON 9

# COORDINATE & SUBORDINATE CLAUSES

## THEORY IN BRIEF

A complex sentence consists of one main clause combined with one or many subordinate clauses by the subordinating conjunctions.

A compound sentence consists of two or more than two main verbs combined with each other by coordinating conjunctions: and, but, or.

Subordinating conjunctions:

Before a noun clause: that, lest (e rằng)

Before an adjective clause : who, which , that, whose.

Before an adverb clause:

- Conjunctions of time: when, whenever, while, as, before, after, since, till, until.

- Conjunctions of place: where, wherever.

- Conjunctions of cause: because, since, as, now that, that, for.

- Conjunctions of purpose: so that, in order that.
- Conjunctions of result: so... that. In oder that
- Conjunctions of condition: if, unless, whether, even if
- Conjunctions of concession: though, although.

- Conjunctions of comparison : as, than.

***Exercises :*** **Interpretation English-Vietnamese .**

1. They disclose (*tiết lộ*) that there will be terrorism in Moskow.

2. The new building in which the hostages (*con tin*) are held belongs to Germany.

3. The American President has met with the Secretary of State (*Ngoại Trưởng*) and they will fly to Egypt.

4. The reigning Queen said that two murderers must be sentenced to death.

5. The bilateral agreement was reached after President Clinton met Yasser Arafat and Edhud Barak.

6. The Roma City Council (*Hội đồng thành phố*), which was elected last year, is discussing the celebration of the year 2000.

7. American Senators condemned the bill (*dự luật*) which bans gun selling.

8. After the General had overthrown Pakistani Government, he organized his new cabinet (*nội các*)

9. That the government tries to negotiate with the rebels makes everybody angry.

10. The Secretary of Defence (*Bộ Trưởng Quốc Phòng*) decided to attack and he began to send troops to formerYugoslavia.

***Exercises*** : **Interpretation English-Vietnamese (Students' intonation, pronunciation should be noted)**

1. Bộ Trưởng Ngoại Giao Anh nói rằng ông sẽ thuyết phục Israel.

2. Chúng tôi hy vọng hòa bình sẽ được lập lại ở Trung Đông.

3. Thủ tướng Armenia vừa bị bắn chết và Quốc Hội đang tổ chức bầu cử.

4. Tân Tổng thống Indonesia đã đến Thái Lan và cam kết (*pledged*) giữ vững mối quan hệ ngoại giao.

5. Trung Quốc nói rằng các tội phạm buôn lậu ma túy sẽ bị xử bắn.

6. Chủ tịch Trung Quốc đã thăm Bồ Đào Nha (*Portugal*) nhưng ông không đề cập đến việc chuyển giao lãnh thổ (*territory transfer*).

7. Chúng tôi sẽ tiếp tục tấn công nếu các ông không chịu rút quân.

8. Chính phủ Nga tuyên bố họ sẽ thực hiện cải cách (*reform*) kinh tế.

9. Những kẻ khủng bố (*terrorists*) tuyên bố họ sẽ tiếp tục đánh bom.

10. Lực lượng gìn giữ hòa bình ở Kosovo cho biết hòa bình dường như rất mong manh (*fragile*).

# LESSON 10

## DIRECT AND INDIRECT SPEECH

THEORY IN BRIEF

| **Direct speech** | **Indirect Speech** |
|---|---|
| Peter **said,** "Buy foods soon" | Peter **told** Linda to buy foods soon. |

**Noted:**

In the direct speech, there are some important points:

1. There is a comma after **said.**

2. There are quotation marks at the 2 ends of the quotation.

3. **Buy** is used in imperative mood.

4. **Buy** must be capitalized, for it initiates the new sentence.

When the sentence is transferred into indirect speech, some points should be noted.

1. **Said** becomes **Told** or **Asked**, an object is required.

2. **Buy** becomes **to buy.**

| **Direct speech** | **Indirect Speech** |
|---|---|
| Ken said, "Don't be late". | Ken told her not to be late. |

**Noted:**

**Don't** becomes **not to**

**Said** becomes **told**

**Direct speech**

The teacher said, "I can't understand this student"

**Indirect Speech**

The teacher said that he couldn't understand that student.

**Noted:**

1. There is no more a comma after **said.**
2. **That** is used .
3. **I** becomes **he** to stand for **teacher**.
4. **Can't** becomes **couldn't**.
5. **This** becomes **that.**

Besides, there must be an agreement between VERBS, PERSONS of the two clauses.

She said , "**I will not** go".

She said **she wouldn't** go.

**In the interrogative sentence,**

1. **say, tell** become **ask, demand, inquire**...
2. **if, whether** introduce the indirect question.
3. There is no question mark at the end of the indirect question.

**Interpretation English-Vietnamese**

1. His opponent in the election says, "We will do our best (*cố hết sức*) to protect our independence".

2. Spanish King Juan Carlos told reporters that he is the poorest King in the world.

3. Xin Hoa News Agency (*Tân Hoa Xã*) said the recent floods damaged all of the Northern of China.

4. The American Special Commissioner (*Đặc Sứ*) told Israel that the US is ready to support the Summit (*cuộc họp thượng đỉnh*).

5. Russia promises it will ease (*giảm*) the border control.

6. Chesnia says no one can interfere in its internal problems.

7. UN officials said the recent border conflicts could harm (*làm hại*) the relations between two countries.

8. "India's new nuclear test can cause tension in the area" warned President Clinton.

9. Rwandan refugees (*dân tị nạn*) demand that the racial cleaning (*thanh lọc sắc tộc*) be stopped at once.

10. In his speech, he vowed his ruling party would fight corruption.

**Interpretation English-Vietnamese (students' intonation, pronunciation should be noted)**

1. Cảnh sát thông báo có ít nhất 15 người biểu tình (*demonstrators*) đã bị thương.

2. Chủ tịch Trung Quốc nói rằng chính phủ của ông sẽ giải quyết nạn thất nghiệp.

3. Các công dân yêu cầu lãnh đạo nhà máy phải tăng lương cho họ.

4. Các nước đang phát triển yêu cầu Quỹ Tiền tệ Quốc tế (*IMF*) cho họ vay thêm tiền.

5. Thủ tướng Việt Nam cho biết ông sẽ cố gắng giúp đỡ các nạn nhân trong cơn lũ vừa qua.

6. Hàn Quốc nhấn mạnh rằng nước này đã vượt qua (*overcome*) khủng hoảng kinh tế (*economic crisis*).

7. Nhật Bản cho biết Việt Nam sẽ sớm nhận được khoản viện trợ giáo dục.

8. Đại sứ Nga nói ông sẽ có biện pháp giúp đỡ người Việt Nam tại Nga.

9. Tân Tổng thống phát biểu đảng của ông giành được thắng lợi (*win the election*) là nhờ vào phong trào dân chủ (*democratic movement*).

10. Cựu Thủ Tướng Đức Helmut Kolh cho rằng ông ta là nạn nhân của sự vu khống (libel).

# Chapter 4

## *Written translation*

VIETNAMESE-ENGLISH

**Bài 1**

**ĐỀ THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 1998-1999**
**KHOA NGOẠI NGỮ, ĐH MỞ-BC**

1. Bạn tôi nói tiếng Anh giỏi hơn tiếng Pháp và tôi cũng thế.

2. Mọi người đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền con người.

3. Bạn có nghĩ hệ thống cống rãnh ở thành phố Hồ Chí Minh cần được nâng cấp hay không?

4. Tôi tránh gặp mặt hắn. Thế mà sáng hôm qua, tôi tình cờ gặp (bump into) hắn trên đường Trần Hưng Đạo.

5. Thế giới sẽ ra sao nếu trái đất ngừng quay? Liệu nó có vỡ ra từng mảnh?

6. Thảo cầm viên Sài Gòn được mở rộng từ 12 hecta năm 1864 đến 40 hecta năm 1956.

7. Bạn tôi từng đến Mỹ nhiều lần, lần cuối cùng vào năm 1990. Trước đó anh ta đã đến Trung Quốc.

8. Ước gì thành phố chúng ta giải quyết được nạn ách tắc giao thông.

## Bài 2

## ĐỀ THI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 1997-1998
## KHOA NGOẠI NGỮ, ĐH MỞ-BC

1. Anh ta nhận thức được thiệt hại đã gây ra cho công ty.

2. Người hàng xóm của tôi, chủ 1 cửa hàng điện tử, bảo rằng chiếc tivi tôi mua hạ gia đã bị thay hầu hết linh kiện.

3. Tôi rất buồn nghe tin cậu mất xe Dream. Nếu tôi là cậu, tôi đã khoá xe cẩn thận hơn.

4. Kế hoạch xây toà nhà đã được thông qua, nhưng tiền thì chưa được góp.

5. Công nhân công ty yêu cầu rằng họ phải được cung cập bảo hộ lao động và nước sạch.

6. Nếu cuộc sống là thứ có thể mua được, người nghèo sẽ không thể sống và người giàu sẽ không chết.

7. Trả lời câu hỏi của tôi, ông ta nói rằng ông đã không gửi hàng đi hôm thứ Hai.

8. Nạn đói lan tràn ở Ethiopia, nơi chiến tranh đã kéo dài hơn 30 năm.

## Bài 3

## ĐỀ THI SỐ 2, HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 1997-1998
## KHOA NGOẠI NGỮ, ĐH MỞ-BC

1. Ông Trần Bạch Đằng vừa mới chỉ trích nạn quan liêu (bureaucracy), vốn là quốc nạn (national woe) thứ hai sau tham nhũng. (non-defining clause).

2. Tôi chạm trán hắn khi trên đường đến công ty nơi tôi làm việc 3 năm nay.(sub-clause)

3. Nếu là chim, hẳn anh đã bay được. (if clause)

4. Vệc cô ấy từ chối lời mời làm tôi cảm thấy khó chịu. (N clause)

5. Tin báo rằng chúng ta được nghỉ lễ ngày mai là không đúng. (Defining clause)

6. Chúng ta có thể thay đổi tình hình của mình bằng cách suy nghĩ cẩn thận. (Gerund)

7. Nhiều người có con cái làm sai lại bao che cho chúng. (defining clause)

8. Nếu anh ấy thực lòng yêu tôi, tôi cũng chẳng dại gì mà từ chối. (If clause)

## Bài 4

# ĐỀ THI SỐ 1, HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 1996-1997

## KHOA NGOẠI NGỮ, ĐH MỞ-BC

1. Ngày nay, nhiều người dường như khó tìm đủ thời gian để giải trí.

2. Nếu biết cách, họ vẫn thoả mãn (satisfy) nhu cầu này dễ dàng.

3. Trước tiên, chúng ta phải sử dụng thời gian 1 cách có hiệu quả (effectively).

4. Chúng ta nên sắp xếp (arrange) các công vệc của mình theo 1 kế hoạch.

5. Thêm vào đó, chúng ta nên tránh các cuộc viếng thăm bất ngờ (unexpected visit) của bạn bè.

6. Chúng ta nên giới hạn thời gian sử dụng điện thoại.

7. Khi không tránh được việc chờ đợi, chúng ta có thể tranh thủ làm việc.

8. Cuối cùng, chúng ta phải biết cách nghỉ ngơi hợp lý (properly).

## Bài 5

## ĐỀ THI SỐ 2, HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 1998-1999 KHOA NGOẠI NGỮ, ĐH MỞ-BC

1. Cuộc chiến tranh kéo dài đã làm kinh tế quốc gia suy sụp.

2. Việc anh ta đắc cử làm dân chúng rất vui mừng.

3. Các chính sách (policies) kinh tế mới có thể làm gia tăng mức độ phát triển.

4. Các công ty phải bồi thường (compensate)cho công nhân khi họ bị tai nạn lao động.

5. Ngân hàng Kyodo đã bị phá sản vì giá bất động sản (real estate) giảm xuống.

6. Vụ kiện Monica đã làm cho công ty luật A&G thu được cả triệu đô la.

7. Một chiến dịch quãng cáo tốt chắc chắn sẽ thu hút được nhiều khách hàng mới.

8. Các hãng dược phẩm (pharmaceuticals) khổng lồ đang cố gắng đầu tư vào lĩnh vực sinh sản vô tính (cloning).

## Bài 6

# ASEAN KẾT NẠP THÀNH VIÊN THỨ 10

Vương quốc Campuchia đã được chính thức kết nạp vào tổ chức ASEAN trong một buổi lễ đặc biệt. Theo lời của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam, Nguyễn Mạnh Cầm lễ kết nạp này đã thống nhất một ASEAN gồm tất cả 10 quốc gia Đông Nam Á, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển của Hiệp hội này.

Theo ông, ASEAN 10 sẽ đem đến sức mạnh và năng lực cho Hiệp hội này, đẩy mạnh sự hợp tác trong khu vực, nâng cao vị trí ASEAN trên trường quốc tế, đóng góp cho sự phát triển ở Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương và những nơi khác.

Buổi lễ đặc biệt ngày 30 tháng 4 có sự hiện diện của các nhân vật cấp cao của ASEAN.

Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam mô tả việc kết nạp Campuchia là một mốc quan trọng trong sự phát triển của ASEAN. Ông cho biết : "Với sự kiện này, thời kỳ thuộc địa đã chấm dứt. Thời kỳ chia cắt và thù hằn trong khu vực này cũng chấm dứt".

Bộ trưởng Ngoại giao Campuchia, Hor Namhong cho biết : "Sự kiện quan trọng này đánh dấu bước ngoặt lịch sử đối với Campuchia cũng như đối với ASEAN".

Ông bày tỏ sâu sắc và chân thành đối với Chính Phủ Việt Nam và các nước thành viên ASEAN khác vì sự hỗ trợ của họ đối với Campuchia.

**NOTES:**

kết nạp: to admit -> admission (việc kết nạp)

Bộ trưởng Ngoại giao: Minister of Foreign Affairs

sức mạnh và năng lực: strength and power

các nhân vật cấp cao: dignitaries

mốc quan trọng : milestone

kiếp thuộc địa: colony

Thời kỳ chia cắt và thù hằn : division & hostility period

đánh dấu bước ngoặt lịch sử : to mark the historic turning point

# Bài 7

## TÌM VIỆC Ở VIỆT NAM

Không ai biết chính xác có bao nhiêu người nước ngoài đang công tác tại Việt Nam – từ giám đốc điều hành, giáo viên ngoại ngữ và thậm chí cả bồi bàn ở những nhà hàng lớn...

Theo những người nước ngoài từng làm việc tại Việt Nam, bạn phải có đủ thứ 3 tiêu chuẩn : thứ nhất, nói được tiếng Việt; thứ hai, tìm hiểu kinh nghiệm làm việc tại đây và thứ ba, phải biết cách sống hòa đồng cùng người Việt.

Đối với nhiều người nước ngoài đây là những điều kiện khó vượt qua. Nhiều người đến Việt Nam với mong muốn tìm công việc ổn định. Ted, tốt nghiệp đại học chuyên ngành báo chí ở Mỹ, được nhận vào làm biên tập viên cho tờ Vietnam News với mức lương 700 USD/tháng. Chưa đầy một năm sau, Ted ra đi vì thấy mình không phù hợp. Anh làm đủ mọi nghề : dạy tiếng Anh, viết báo .v.v... Tuy nhiên, vì vẫn chưa có một công việc ổn định, anh ngậm ngùi rời Việt Nam.

Dạy tiếng Anh đang là nghề thịnh hành nhất của những người nước ngoài tại Việt Nam. Điều kiện chỉ cần là công dân ở các quốc gia nói tiếng Anh. Tiền thù lao từ 5 đến 10 đô la một giờ.

Trong những ngày Tết cổ truyền ở Việt Nam, họ không biết làm gì hay đi đâu vì những người bạn Việt Nam đều ăn

Tết cùng gia đình. Với Derek Page, do bản tính hòa đồng và dễ mến nên mỗi dịp Tết anh đều được các bạn Việt Nam mời cùng về quê ăn Tết.

Hầu hết những người nước ngoài, đặc biệt là những người đồng hương, có mối quan hệ rất khăng khít. Hàng tuần hay hàng tháng, họ đều tổ chức các buổi gặp gỡ. Đó là những giây phút vui nhất của họ vì ở đó họ được sử dụng tiếng mẹ đẻ với bạn bè.

**NOTES:**

giám đốc điều hành: (executive) manager

biết cách sống hòa đồng: know how to live harmoniously

những điều kiện khó vượt qua: tough conditions

chuyên ngành báo chí: majoring in journalism

biên tập viên: editor

thấy mình không phù hợp: find himself unfitted with the job

ngậm ngùi (adv): regretfully

tiền thù lao: payment

bản tính hòa đồng: friendliness/harmony

người đồng hương: brethen

## Bài 8

# MỨC TĂNG TRƯỞNG GDP

Tình hình kinh tế suy thoái đã ảnh hưởng đến Việt Nam, đó là điều chính phủ ta đang lo ngại.

Quốc hội nhất trí phải vực dậy nền kinh tế khỏi những khó khăn và tìm các biện pháp kích cầu nhằm đưa ngành sản xuất trong nước đi lên.

Quốc hội đã nhóm họp 2 ngày nhằm xem xét tình hình kinh tế xã hội trong sáu tháng đầu năm. Quốc hội nhất trí rằng với chính sách đúng thời điểm, chính phủ có thể hạn chế ảnh hưởng của khủng hoảng khu vực.

Tình hình kinh tế xã hội vẫn có rất nhiều khó khăn, mức tăng trưởng chỉ còn 4,3% thay vì 6,2% so với cùng kỳ năm ngoái, giảm mạnh ở khu vực sản xuất công nghiệp, thiếu môi trường kinh doanh thuận lợi.

Các đại biểu Quốc hội bàn thảo các biện pháp hoàn thành chỉ tiêu kinh tế xã hội trong sáu tháng cuối năm, tăng cường xuất khẩu, ổn định môi trường kinh doanh.

**NOTES:**

tình hình kinh tế suy thoái: (economic) recession

nhất trí: agree on, to be unanimous on

biện pháp vực dậy nền kinh tế: oveturn meaasure

biện pháp kích cầu: demand stimulation

đưa ... đi lên : to prop up st

chính sách đúng thời điểm: right-time policies

khủng hoảng khu vực : regional crisis

mức tăng trưởng: growth rate

so với... cùng kỳ năm ngoái: comparing with... last year period

môi trường kinh doanh thuận lợi: favorable (business) environment

chỉ tiêu kinh tế xã hội: socio-economic, targets

tăng cường xuất khẩu: to promote exports

# Bài 9

## VIỆT NAM, ĐẤT NƯỚC TÔI

Bạn hãy nhìn tấm bản đồ Việt Nam. Việt Nam trông giống chữ S. Một nhà báo nước ngoài mô tả Việt Nam giống như một đòn gánh bằng tre, ở mỗi đầu đỡ lấy một thúng gạo. Việt Nam rộng ở miền Bắc và miền Nam, nhưng lại rất hẹp ở miền Trung.

Việt Nam không phải là một nước lớn xét về mặt diện tích và dân số (1). Song, Việt Nam cũng không phải là một nước quá nhỏ. Việt Nam có diện tích đất liền 329.566 $km^2$ (2), lớn hơn (3) nước Ý và nhỏ hơn (4) nước Nhật. Nó được coi (5) là một đất nước trung bình về diện tích và dân số. Dưới sự lãnh đạo(6) của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Việt Nam đang thực hiện chính sách đổi mới (7) và tiến lên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa (8).

**Notes:**

(1) In size and population

(2) Land area of 329,566 $km^2$

(3) & (4): Lưu ý cách so sánh từ

(5) Be considered (as) + N

(6) Under the leadership

(7) Renovation policy

(8) Modernization, industrialization

# Bài 10

## THÀNH PHỐ 300 NĂM

Thành phố Hồ Chí Minh vừa [1] kỷ niệm [2] 300 năm ngày thành lập [3] của mình. So với thủ đô Hà Nội sắp sửa tròn 1000 năm [4] thành phố Hồ Chí Minh còn rất trẻ.

Thành phố này đã làm được nhiều việc kể từ [5] ngày giải phóng 30-4-1975[6]. Người thành phố có thể tự hào [7] về những thành tựu chính trị, kinh tế, văn hóa trong mấy chục năm [8] qua. Nhưng họ cũng đang phải đương đầu với nhiều thách thức [9]. Tỷ lệ thất nghiệp [10] ở mức 40%. Hố ngăn cách [11] người giàu và người nghèo ngày càng lớn [12]; giáo dục; y tế và các phúc lợi xã hội [13] khác chưa [14] đáp ứng nhu cầu của người dân thành phố; tệ nạn xã hội [15] vẫn tiếp tục phát triển.

Người dân thành phố Hồ Chí Minh chắc chắn còn phải nỗ lực hơn nữa để đưa thành phố tiến lên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

**Notes:**

Chú ý sử dụng các tense của verb

(1) dùng tense thích hợp

(2) To celebrate

(3) Ngày sinh lần thứ 300

(4) Relative clause, lưu ý cách nói tuổi

(5) Dùng tense thích hợp

(6) Lưu ý giới từ (preposition) – the Liberation Day of April 30, 1975.

(7) Be proud of – take pride in

(8) Some dozen years

(9) To face challenges – to be faced with...

(10) Unemployment rate

(11) Gap – disparity

(12) So sánh tính từ

(13) Social welfares

(14) To be far from + gerund

(15) Social evils

# Bài 11

## NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mặc dù[1] Việt Nam đã phát triển nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ, nhưng vẫn được xem là nước nông nghiệp.

Đại đa số[2] dân số làm việc ở các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và ngư nghiệp. Gạo được trồng[3] ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long[4] đủ để nuôi[5] hơn 70 triệu người Việt Nam và để xuất khẩu. Chúng ta tự hào rằng Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai[6] trên thế giới sau Thái Lan.

Song Việt Nam vẫn còn là nước nghèo. Chính vì vậy[7], chúng ta đang thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo[8]. Chương trình này giúp cho người nghèo ở thành thị và nông thôn[9] thoát khỏi[10] cảnh nghèo khổ và từng bước[11] cải thiện điều kiện sinh hoạt của họ.

**Notes:**

(1) In spite of + noun (gerund)

Despite + subordinate clause

(2) Large majority

(3) Phrase bắt đầu bằng past participle of to produce

(4) Xem bài dịch Anh Việt số 1

(5) Adjective + to infinitive

Sufficient to feed

(6) Ranking the second

(7) That's why

(8) Lưu ý cách ghép chữ trong tiếng Anh

Hunger elimination and poverty alleviation program

(9) City and country

(10) Subj + help + something + infinitive (without / with to)

(11) Step by step

# Bài 12

## TIN VẮN (1)

Các khu chế xuất và khu công nghiệp (2) thành phố Hồ Chí Minh đã yêu cầu chính phủ cắt (3) giảm thuế giá trị gia tăng (4) từ 10% cho tất cả các doanh nghiệp trong khu (5). Biện pháp này nhằm giúp các doanh nghiệp tăng (6) khả năng cạnh tranh (7).

Chính phủ Việt Nam đã đồng ý phát triển (8) các nhà máy điện chạy bằng than (9). Các nhà máy nhiệt (10) điện và thủy (11) điện hiện cung cấp khoảng 60% điện toàn quốc.

Ban điều tra dân số quốc gia (12) cho biết hơn 5 triệu người đang sống (13) ở thành phố Hồ Chí Minh, tăng hơn 80.000 người (14) kể từ năm 1989. Con số này có nghĩa là 6,6% dân số Việt Nam hiện đang sống tại thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố hiện có 1,02 triệu hộ, trung bình mỗi hộ có 4,94 người (15) so với 5,32 người năm 1989.

**Notes:**

(1) Brief (adj) – in brief

(2) Exporting Processing Zones (EPZ) and Industrial Parks

(3) S + verb + pro (n) + to infinitive

(4) Value added tax (VAT)

(5) Participating enterprises

(6) Help + object + infinitive

(7) To be competitive

(8) Xem mẫu câu với to infinitive: S + verb + to infinitive

(9) Tính từ ghép tạo thành bởi noun + participle: Coal fired

(10) thermal

(11) hydro

(12) The National Census

(13) To live không cần thiết ở present continuos tense

(14) An increase of 80,000 people

(15) Chú ý cách sắp chữ: with average household size 4.94.

# Bài 13

## DỰ ĐOÁN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI TRONG NĂM 2004

Ban Đầu tư Nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) đã báo cáo rằng tổng đầu tư nước ngoài tại VN trong 6 tháng đầu năm 2003 chỉ đạt 78% và số vốn đăng ký đạt 60% so với cùng kỳ năm ngoái. Đồng thời Bộ KHĐT dự đoán tổng đầu tư nước ngoài năm 2004 sẽ đạt 5,5 tỷ Mỹ kim.

Một số quan chức thuộc Bộ KHĐT cho rằng đầu tư trước đây vào việc phát triển công nghiệp và dịch vụ đã ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường sinh thái; do đó, kể từ năm 2003, họ sẽ thúc đẩy đầu tư theo hướng xây dựng hạ tầng kiến trúc, nông nghiệp và một số ngành chủ chốt. Bộ KHĐT trong những năm sắp tới sẽ cấp giấy phép cho khoảng 20 dự án lớn, bao gồm:

– Nhà máy nhiệt điện đốt bằng than đá ở tỉnh Quảng Ninh, công suất lắp đặt 300MW. Đây là một dự án BOT (Xây Dựng-Hoạt Động-Chuyển Giao) do tập đoàn Mỹ Oxbow Group đầu tư.

– Dự án BOT xây dựng một nhà máy liên hợp sản xuất năng lượng và Nitơ cho Bà Rịa - Vũng Tàu và đang được các nhà đầu tư của Úc và Nhật Bản xem xét.

– Bốn dự án liên doanh viễn thông liên tỉnh đã được ký kết.

– Ba dự án liên doanh sản xuất xi-măng ở các tỉnh Phú Thọ, Quảng Ninh và Quảng Bình.

– Vài dự án lớn khác cũng đang được xem xét và có khả năng được chấp duyệt trong năm 2004.

Với mục đích hấp dẫn nhiều hơn vốn đầu tư nước ngoài. Bộ KHĐT đang soạn thảo một số chính sách có lợi cho các nhà đầu tư: bảng giá thuê đất ưu đãi cho các dự án Cao nguyên Trung bộ, duyên hải Trung bộ, và các vùng sâu vùng xa; văn bản hướng dẫn phù hợp cho các công ty xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất để thu hút đầu tư.

**Notes:**

Ban Đầu tư Nước ngoài thuộc Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư: The Foreign Investment Department, Ministry of Planing and Investment (MPI)

Tổng số vốn đăng ký: total registered capital

so với cùng kỳ năm ngoái: of the same period last year

ảnh hưởng tiêu cực tới: has a negative impact on

ngành chủ chốt : key industries

Nhà máy nhiệt điện đốt bằng than đá: The coal-fueled thermal power plant

nhà máy liên hợp sản xuất năng lượng và Nitơ: a power-cum-nitrogen complex plant

dự án liên doanh viễn thông liên tỉnh: joint-venture projects in inter-urban telecommunications

chấp duyệt: approve

có lợi cho: advantageous to

bảng giá thuê đất ưu đãi: a price list for land lease propitious to

các vùng sâu vùng xa: hinterland, remote areas

văn bản hướng dẫn phù hợp: approciate directive

**Bài 14**

## BÌNH ĐẲNG VỚI NAM GIỚI

Các thí nghiệm đã chứng minh rằng não của một người đàn ông trung bình nặng hơn não của một người phụ nữ trung bình. Một người đàn ông có thành kiến về giới tính có thể hài lòng khi nhận được thông tin này, cho đến khi anh ta biết rằng, nhiều thí nghiệm nữa đã cho thấy, về phương diện thống kê, rằng đàn ông và phụ nữ hoàn toàn giống nhau về trí thông minh và óc suy luận. Thật buồn là ý kiến này chưa được mọi người chấp nhận. Phụ nữ có thể làm tốt bất cứ công việc nào. Về cơ bản, tôi cho rằng sự thật nói chung là một phụ nữ có thể làm tốt bất cứ công việc nào mà một người đàn ông có thể làm, trừ những công việc đòi hỏi nhiều sức mạnh thể chất và sức chịu đựng. Phụ nữ ở các nước phương Tây đã tự chứng minh là cũng có khả năng như nam giới.Ta có thể đồng ý với lời phát biểu nổi tiếng của Mikhail Goorbachev, lãnh tụ Liên Xô cũ, "Tầm mức giải phóng phụ nữ thường được xem là thước đo sử dụng trong việc phán xét trình độ xã hội và chính trị của một đất nước". Quyền phụ nữ bị giới hạn ở các nước Hồi giáo. Hồi giáo có vẻ liên hệ rất nhiều đến việc hạn chế quyền phụ nữ. Ngày nay ở Iran, phụ nữ chỉ dám bước ra phố khi đã ăn mặc phủ kín hoàn toàn theo truyền thống Hồi giáo và các cơ hội học hành của phụ nữ bị giới hạn gay gắt. Phụ nữ Ả Rập Saudi không có quyền bầu phiếu.

Họ còn lâu mới đạt được những quyền mà Hiến chương Liên Hợp Quốc yêu cầu tất cả các công dân trên hành tinh cần có. Chẳng hạn, một phụ nữ chỉ có một chồng còn đàn ông Ả Rập Saudi có thể có tới bốn vợ. Chỉ cần nhìn vào đời sống chính trị trên thế giới, ta có thể thấy được hàng loạt những phụ nữ thành công (Benzanir Bhutto-Pakistan, Mahatma Gandhi-Ấn Độ, Margaret Thatcher-Anh, Corazon Aquino-Philippin, Mary Robinson-Ai len,...). Cuối cùng, phụ nữ đã chứng minh là họ có thể làm nhiều hơn ngoài nghĩa vụ làm người mẹ hiền và làm vợ đảm đang.

**Notes:**

Một người đàn ông có thành kiến về giới tính : Sex-ist man, sexism (n)

Statistics (n): khoa học thống kê (statistic (a); statistican (n): nhà thống kê)

Stamina (n): nghị lực và sức chịu đựng

Vital (a): essential: cần thiết cho

Emancipation (n): hoạt động giải phóng (emancipate (v)

Venture (v): dare to go: dám đi

Charter (n): hiến chương

Óc suy luận: reason

Về cơ bản: basically

Các nước Hồi giáo: Muslim countries

Hồi giáo: Islam

Quyền bầu phiếu: right to vote

Hiến chương Liên Hợp Quốc: UN charter

Nghĩa vụ: duty

# Bài 15

## VỢ NGƯỜI HÚT THUỐC

Chồng tôi được chẩn đoán bị ung thư phổi. Anh là người nghiện thuốc lá nặng nhưng đã bỏ cách đây năm năm. Trước đó tôi hy vọng anh tránh được căn bệnh đã giết chết ông tôi khi tôi đang ở tuổi niên thiếu. Sự thù ghét thuốc lá trong tôi bắt đầu khi chứng kiến chỉ trong vòng một năm ông tôi đang cân nặng 113,5 kg sụt cân xuống chỉ còn 62 kg.

Kể từ cuộc chẩn đoán cách đây hơn một năm rưỡi, chồng tôi đã được chữa bằng hóa trị và xạ trị. Các bác sĩ đã mổ cắt bỏ lá phổi phải và chín khối u bạch huyết của anh. Sau đó anh lại phải điều trị bằng hoá chất, rụng tóc, sưng phổi rồi phẫu thuật để rút nước quanh tim và từ mộ người cân đối, vạm vỡ anh đã sụt đi 22kg. Tôi đã khóc khi nghĩ đến những đau đớn mà anh phải chịu đựng.

Một tối nọ, anh cảm thấy khoẻ để có thể đi nhà hàng ăn tối, anh đã nói: "Người ta trừng mắt nhìn anh như thể anh là người chết rồi". Khi tôi phản bác, anh lại tiếp: "Họ nhìn anh với cái nhìn mà anh thường dành cho những người bệnh hoạn. Lúc đó anh cảm thấy hạnh phúc là họ bị bệnh chứ không phải anh. Giờ đây anh là một trong những người bệnh hoạn đó. Và mọi người đều hỏi anh có hút thuốc lá không. Có. Có. Có. Đó là điều ngu xuẩn nhất mà anh đã từng làm trong đời".

"Nhưng anh đã bỏ thuốc rồi còn gì". Tôi nói, cố chống lại những ý nghĩ tiêu cực của anh.

"Nhưng đã quá trễ".

Sau tám tháng điều trị, chồng tôi được hẹn đi xét nghiệm thêm. Khi chúng tôi lái xe đến bệnh viện, ba nhân viên đứng bên ngoài hút thuốc lá và cười lớn.

Cái chết của họ sẽ gây ra những hậu quả gì cho gia đình họ? Khi họ hít sâu hơi khói vào phổi, họ có tự hỏi xem mình có phải có chết sớm hàng chục năm trước khi tuổi già ập đến? Họ sẽ tự hỏi như thế nếu họ sống chung một năm rưỡi qua với chồng tôi.

**Notes:**

Diagnosis (n) (pl. diagnoses): indentification of disease by means of symptoms ect.: sự chẩn đoán bệnh

Loathe (v): regard with disgust: kinh tởm, ghét (loathing (n)

Chemotherapy (n): hoá trị

Radiation therapy (n): xạ trị

Lymth (n): colorless fluid from tissues or organs of body: bạch huyết

Node (n): hard swelling: cục u, bướu cứng

Fluid (n): subtaince capable of flowing freely: chất dịch

Muscular (a): with well-developed muscles: vạm vỡ, khoẻ mạnh

Endure (v): undergo, bear: chịu đựng

Counter (v): oppose, contradict: chống lại

## Bài 16

# TỪ TRƯỜNG HỌC SANG TRƯỜNG ĐỜI

Các sinh viên mới ra trường lao vào cuộc đời trước mặt thường thấy rằng cuộc chuyển tiếp từ trường học sang cuộc đời đi làm không dễ dàng chút nào. Nỗi cô đơn, mặc cảm tự ti, thói ganh tỵ, áp lực công việc, nỗi chán chường và cả nguy cơ bị sa thải luôn chực chờ nơi công sở.

Không hiểu sao, sâu thẳm trong lòng, dù ít nói ra, ai cũng cảm thấy một nỗi buồn đang gặm nhấm, và mỗi khi nghĩ tới, càng thấy nặng trĩu trong lòng cảm giác là người thừa, mặc dù vẫn biết rằng ai đang lao động là đang đóng góp cho xã hội, bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hay gián tiếp. Rõ ràng là mức sống gia đình đã được cải thiện đáng kể. Nhưng phải chăng ý nghĩa cuộc sống chỉ có thế?

Trong cuộc mưu sinh dài đằng đẵng, một lúc nào đó trong đời, cảm giác cô đơn và mệt mỏi tràn ngập, xâm chiếm cả cõi lòng. Dừng lại một chút chăng? Không.

Hy vọng sẽ sớm có thêm những tổ chức định hướng thanh niên hoạt động để những người đi làm có thể tham gia, nơi đó những ai có thiện chí đều có thể sử dụng kinh nghiệm và khả năng của mình để giúp thế hệ trẻ định hình nhân cách, giúp đỡ người nghèo khó và cùng nhau hoạch định tương lai.

**Notes:**

- lao vào cuộc đời trước mặt: rushing into the front world

- cuộc chuyển tiếp: the transition

- mặc cảm tự ti, thói ganh tỵ, áp lực công việc: inferiority complex, jealousy, stress

- nỗi buồn đang gặm nhấm: a tacit sorrow is gnawing

- càng thấy nặng trĩu trong lòng : it bites hard

- ý nghĩa cuộc sống: the meaning of life

- Trong cuộc mưu sinh dài đằng đẵng: during the ceaseless search for a living

- những tổ chức định hướng thanh niên: youth guiding organisations

- những ai có thiện chí: anyone with goodwill

- định hình nhân cách: shape the younger generation's personality

# Chapter 5

## *Written translation*

ENGLISH-VIETNAMESE

**20 BÀI DỊCH ANH – VIỆT**

**(Với phần chú thích)**

HƯỚNG DẪN CÁCH LÀM BÀI DICH ANH- VIÊT

**- Thực hiện 6 bước sau đáy:**

1. Đọc kỹ bài văn ít nhất 3 lần để có thể nắm được đại ý hoặc một ý nào đó của bài.

2. Dùng bút màu đánh dấu các từ khó, các cấu trúc khó.

3. Phân tích nhanh các đoạn văn thành câu, mệnh đề, nhóm từ.

4. Đọc kỹ những notes đã cho hoặc tra từ điển.

5. Bắt đầu viết bài dịch nháp. (Transfering)

6. Dịch xong đọc lại, sửa lại văn phong (style), chỉnh các cấu trúc, chọn từ phù hợp, rà soát lỗi chính tả. (Restructuring)

## Bài 1

# COMMON EXPRESSIONS IN BUSINESS

Bells sound, lighted messages appear. Men and women work at computers, big talks on the telephone. At times, they shout and run around. This noisy place is a stock exchange.

### Stocks

Here expert salespeople called brokers [1] buy and sell shares of companies. The shares are known as stocks. People who own [2] stock in a company own part of that company. People pay brokers to buy and sell stocks for them. If a company earns money, its stock increases in value. If the company does not earn money, the stock decreases [3] in value.

Brokers and investors carefully watch for any changes on the big board. That is the name given to a list of stocks sold on the New York Stock Exchange. The first written use of the word with that meaning was in a newspaper in Illinois in 1837. It said, "The sales on the board were 1,7 dollars in American gold".

### Bull [4] market, bear market

Investor and brokers watch the big board to see if the stock market is a bull market or a bear market. In a bear

market, prices go down. In a bull market, prices go up. Investors in a bear market promise to sell a stock in the future at a set price. But the investor does not own the stock yet. He or she waits to buy it when the price drops. The meaning of a bear market is thought to come from an old story about a man who sold the skin of a bear before he caught the bear. An English dictionary of the 1600s said, "to sell a bear is to sell what one has not."

Word experts dispute [5] the beginning of the word, bull in the stock market. But some say it came from the long connection of the 2 animals, bulls and bears in sport that were popular years ago in England.

**Go belly up**

Investors are always concerned about the possibility of a company failing. In the modern world, a company that does not earn enough profit is said to go belly up. A company that goes belly up dies like a fish. Fish turn over on their backs when they die. So they are stomach up or belly up. Stock market investors do not want that to happen to a company. They want a company whose stocks they own to earn more profit than expected. This would sharply increase the value of the stock.

**Windfall**

Investors are hoping for a windfall. The word windfall comes from England of centuries ago. There poor people were banned from cutting trees in forests owned by rich land owners. But if the wind blew down a tree, a poor person could take the wood for fuel. So a windfall is something wonderful that happens unexpectedly.

**1. Broker** (n) : người môi giới; brokerage (n) nghề môi giới.

**2. Own** (v) : possess : sở hữu, có; who owns this land? Ai là chủ đất này owner (n).

**3. Decrease** (v) giảm; increase: tăng; decrease in imports : giảm số lượng nhập khẩu.

**4. Bull market** : (n) thị trường đầu cơ giá lên.

**5. Bear market**: (N) thị trường đầu cơ giá xuống

**6. Dispute** (with sb) (v) : argue about sth : tranh luận.

## Bài 2

# PRESIDENTIAL TERM OF OFFICE

The United States Constitution[1] says nothing about how many times a President may be related to re-elected.

The idea of serving only two four-year terms began with the first President, George Washington. He chose not to campaign [2] for a third term.

**Roosevelt changed this tradition**

The Presidents who followed him did the same, but there was no law that would have stopped them from serving longer if they had been elected. President Franklin Roosevelt changed this tradition in the 1940s.

Political opponents said he should not be elected to a third, and later to a fourth term. They said no person should have that much power for so long a time.

Others believed his leadership [3] and experience were needed during the Great Depression and World War Two. Franklin Roosevelt was elected four times, though he died before he finished his fourth term. He served as President longer than anyone else – from March, 1933 until April, 1945.

**Constitutional Amendment [4] No. 22**

Later, Congress decided to limit the number of years a President could serve by proposing a Constitutional

Amendment. It was approved [5] in 1951. The 22nd amendment to the Constitution says that no person may be elected President more than two times. It also says that no person who has served as President for more than two years of his term may be elected more than once. This guarantees [6] that no person will ever serve as United States President for more than eight years.

American Presidents usually have served their two terms directly following each other. One President served them separately, however. Grover Cleveland was elected President in 1884, but lost the office four years later to Benjamin Harrison. Cleveland ran against Harrison again in 1892 and was elected to his second term at that time.

**Franklin Roosevelt (1882 – 1945)**

**1. Constitution** (n) : laws and principles according to which a state is governed: Hiến pháp; a constitutional (a) reform: sự sửa đổi Hiến pháp.

**2. Campaign** (for sth) (v): vận động campaign for women's rights: vận động cho quyền phụ nữ.

**3. Leadership** (n): ability to be a leader: khả năng lãnh đạo; lead sb a dog's life (idm): bắt ai sống khổ như chó.

**4. Amendment** (to sth) (n): a minor change; article added to US constitution: điểm sửa đổi, bổ sung; amend (v) a law: bổ sung 1 bộ luật.

**5. Approve** sth (e.g.a proposal) (v): accept, agree to: thông qua, tán thành (1 lời đề nghị).

## Bài 3

# HIGHLIGHTS OF THE MONTH

### Police questions [1] Chernobyl virus writer

Taiwan (May 5 th) – Police have questioned the man who wrote the so-called [2] Chernobyl virus that affected thousands of computers worldwide this week. Shan In Howes said he was sorry. He offered to help victims remove the virus from their computers. He has not been charged [3] with any crime. Police said he created the virus because he was angry of software [4] publishers who sell virus protection programs that do not work.

### Comoros army overthrows [1] government

The army of the Comoros Islands of Africa has overthrown the government of Tajidin Ben Said Masore. Troops are in the streets. Mr. Tajedin is at his home surrounded [2] by members of the presidential guard. He had been serving as temporary [3] president since the death of Mohamed Tarky in November. An army spokesman says the overthrow was necessary to prevent anarchy [4] in the Comoros. The action comes after an unsuccessful attempt by the government to relates to re-unite [5] with the separatist island [6] of Anjura. It also follows mob attacks against Hanjuani people in Muroni.

**Kurdish leader trial [1] begins**

Turkey – The State Security Court in Angkarra says the trial of Kurdish rebel leader Abdullah Occalan will begin May 31 [st].

The trial will be held on the prison island of Imrali. Mr. Occalan has been jailed [2] there since Turkey captured [3] him in Kenya in February. Mt. Occalan was charged this week with treason [4] and separatism. If found guilty[5], the Kurdish rebel leader faces execution [6].

**Buddhist monk [1] gives one ton of gold**

1. And this news from Thailand – A Buddhist monk has given the Thai government more than a ton of gold to help pay its debts. Pra Mahau collected[2] gold bars from his followers [3] and brought them to the Thai Central Bank. In the past year, he has collected more than 13 million dollars worth of gold and money for the government. He is urging[4] Thais to help their nation in a time of economic crisis.

**Romano Prodi as President of the EC**

The European Parliament has elected Romano Prodi to be President of the European Commission [1]. The former Italian Prime Minister won approval by a large majority. Mr. Prodi promised to return honesty and responsibility to the commission. Members of the commission are highest-appointed [2] officials in the EU. The last commission was accused of [3] wrongdoing and failure to carry out [4] its duties. Its members all resigned [5] in March. The European Parliament now has to nominate [6] 19 people to serve on a new commission.

## Thailand not to withdraw WTO candidate [1]

Bangkok – Thailand says it will not withdraw [2] its candidate for Director General of the World Trade Organization[3]. Thai officials say Deputy Prime Minister Supachai Punitparti still has international support to lead the group. On Tuesday (May 4th), WTO General Council Chairman Ali Chomo asked Mr. Supachai to withdraw his candidacy. Mr. Chomo said the Thai official did not have enough support. Mr. Supachai is competing[4] against former New Zealand Prime Minister Mike Moore. The United States and the European Union support Mr. Moore. Japan and many other Asian nations support Mr. Supachai.

## China and the EU agree to speed up negotiations [1]

Beijing – China and the European Union have agreed to speed up[2] negotiations about Chinese entry[3] into the World Trade Organization. The decision follows talks between Chinese Premier Zhu Rongji and European Trade Commissioner Leon Brittain. American trade negotiators are to continue talks with China later this month.

## Moving refugees from Macedonia to Albania

The UN Refugees Agency says it plans to move thousands of refugees from Macedonia to Albania in the next few days to ease pressure on the Macedonian government. A spokesman described the plan as a last resort[1] but said only refugees who volunteer will be moved. Macedonia has been hit by a large new influx of refugees this week, further straining[2] already-over crowded camps. The UN Refugee Agency says 11.000 Kosovos poured[3] into the country on Monday while only 700 entered Albania.

**1. Question** (v): interrogate/ask sb: thẩm vấn, hỏi cung; pop the question (idm): cầu hôn.

**2. So-called** (a): mệnh danh là, cái gọi là.

**3. Charge** sb with sth (v): accuse sb of sth: buộc tội (ai); be charged with murder: bị buộc tội sát nhân.

**4. Software** (n): phần mềm; hardware: phần cứng.

**1. Overthrow** (-overthrew-overthrown) (v): topple: lật đổ.

**2. Surround** (v): bao vây, vây quanh.

**3. Temporary** (a): impermanent: tạm thời.

**4. Anarchy** (n): lawlessness, lack of government: vô chính phủ; anarchic (a).

**5. Re-unite** sb/sth with sth/sb: come together again: tái thống nhất; attempts to reunite with Labor Party: những nỗ lực tái thống nhất với Đảng Lao động.

**6. Separatist island** (n): đảo ly khai.

**1. Trial** (n): vụ xử.

**2. Jail** (v): tống ai vô tù; jailer (n): cai ngục.

**3. Capture** sb (v): arrest: bắt giữ.

**4. Treason** (n): tội phản quốc.

**5. Guilty** (a): có tội.

**6. Execution** (n): death penalty: sự hành hình; execute (v).

**1. Buddhist monk** (n): nhà sư (Phật giáo).

**2. Collect** (v): thu thập, quyên góp; collection (n).

**3. Follower** (n): tín đồ, môn đệ, đệ tử.

**4. Urge** (v): thúc giục, kêu gọi.

**1. European Commission** (EC): Uỷ ban Châu Âu.

**2. Appoint** sb (as/to sth): nominate: bổ nhiệm, đề cử.

**3. Accuse of** (v): buộc tội, cáo buộc; accusation (n)

**4. Carry sth out** (phr. v): fulfil sth: thực hiện, tiến hành.

**5. Resign** from sth (v): từ chức; resignation from sth (n).

**6. Nominate** (v): đề cử; nomination, nominee (n).

**1. Candidate** (n): person nominated (for): ứng cử viên; candidacy/candidature (n): sự ứng cử.

**2. Withdraw** (-withdrew-withdrawn)(v): rút lại, rút lui; withdrawal (n).

**3. World Trade Organization (WTO):** Tổ chức Thương mại thế giới.

**4. Compete** with sb (v): contest: đua tranh; competitor; competition (n); competitive (a).

**1. Negotiation** (n): cuộc thương thuyết, đàm phán negotiator (n) negotiate (v).

**2. Speed up** (v): đẩy mạnh, đẩy nhanh.

**3. Entry** into/to sth (v): the right to be a member of sth: sự gia nhập (vào); an entry visa: thị thực nhập cảnh.

**1. Payment** for sth (n): khoản tiền bồi thường; pay the penalty for (doing) sth (idm): gánh chịu hậu quả tai hại.

**1. Missile** (n): tên lửa.

**2. Restriction** (n): lệnh hạn chế; raise /lift/ impose a

restriction (on sth): bãi bỏ /áp đặt lệnh cấm vận (về) restrict (v).

**3. Prove** (v): show: chứng tỏ, chứng minh.

**4. Evidence** (n): bằng chứng; turn state's evidence (idm): tố cáo kẻ đồng lõa.

**1. Crash** (n,v): (vụ) đụng, rớt máy bay.

**2. Confirm** (v): khẳng định confirmation (n).

**3. Base** (n): căn cứ quân sự.

**4. Escape** (from) (v): thoát ra, trốn khỏi.

**5. Allied forces**: các lực lượng liên minh.

**6. Investigation** (n): cuộc điều tra; investigate (v).

**1. Resort** (n): recourse: cứu cánh.

**2. Strain** (v): take sth beyond the limit: lạm dụng.

**3. Pour** (v): com continually in large number: tràn vào.

## Bài 4

# CERVICAL CANCER SCREENING

**Cancer of the cervix [1] is the leading cause of cancer deaths among women in developing countries.**

**What is cervical cancer ?**

The cervix is the area around the opening of a woman's uterus [2]. The disease often is caused by a virus that is spread by sexual activity. The virus causes growths that can turn cancerous [3]. Cervical cancer is almost always curable if it is found early. Now there is a simple and inexpensive test for the disease.

**New cervical cancer test.**

Researchers, from Johns Hopkins University of Zimbabwe used acetic acid to test for cervical cancer. Acetic acid is the main substance in white vinegar [4], commonly used in cooking. The two – year study involved more than 10,000 women who visited medical centers in Zimbabwe. The women were between twenty – five and fifty – five years old. Study results appear in the British medical publication "The Lancet".

For the test, a nurse places acetic acid on the woman's cervix. Then the nurse looks at the cervix. Normally the cervix is pink or red. However, acetic acid makes cells that

are not normal [5] turn white. No equipment is neccessary to observe [6] the abnormal cells.

**Good way to examine large numbers of women**

The nurse found cervical cancer in more than two – hundred patients. The nurse identified almost 80 percent of the cancers using the vinegar method. And the nurses were right 96 percent of the time when they thought a cervix looking normal. Doctors say the new cervical cancer test offers a good way to examine large numbers of women in developing countries. He says woman can be almost guaranteed of avoiding death from the disease if is found early.

**1. Cervix** (pl. cervices (n)) : cổ tử cung; cervical (a)

**2. Uterus** (n) : womb : dạ con, tử cung; intra-uterine device (IUD) : vòng tránh thai.

**3. Cancerous** (a) : affected with cancer : mắc bệnh ung thư .

**4. Vinegar** (n) : giấm

**5. Normal** (a): bình thường; abnormal; unusual: khác thường

**6. Observe** (v) : xem xét, quan sát; observation (n)

## Bài 5

### BLIND AND ORPHAN CHILDREN

Recently I joined a group visiting an organization for bringing up and teaching blind and orphan children and teenagers. It is situated in the GoVap District of HCMC, and has 85 blind children, including about 30 other orphans. The center was set up by monks in 1995; it receives help in construction of new buildings, maintenance and running, from charities in Vietnam and other countries – particularly the USA – from the Government, and from individual donations.

There are a few blind old people also living there, and the monk who showed us round explained that their needs and interests are very different from those of the young people. The children are looked after by very kind people. We saw some infants (very young children) who were born blind. It is not likely that they will ever be able to see, and their world must be so different from ours.

My feelings were of sorrow for all blind people, coupled with the idea that it must be hardest to have sight and then to be permanently blinded, (people born without sight cannot of course have appreciation of what they are missing). We were taken round the living quarters of some of the blind teenagers : some youngsters were listening to music or reading Braille, some were lying on beds or

sitting on the floor, and some were sleeping. There was one lesson taking place (in a hall), but we did not disturb this.

The first dormitory that we were shown was one for girl teenagers. Several of them were sitting or lying on bunk- beds, whilst at the end of the room, one girl was playing melodic Chinese music on a Vietnamese horizontal stringed instrument, the "dan tranh". The player seemed very pleased when I remarked on how good her playing was. It was touching to say "goodbye" to the teenagers by speaking to them and touching their hands. The monk who guided us round the buildings, and the other helpers we saw, all seemed dedicated, (for example, I was told this monk had had opportunities to study abroad, but he preferred to stay with his pagoda and help at the center.)

The visit was very interesting yet sad. As in visiting institutions for blind people, I was reminded how precious sight is, (and how crushing it can be for sighted persons if they lose their sight). The center welcomes contributions to the work of bringing up teaching the children.

**Notes:**

- Bring sb up (v): raise or educate sb: nuôi nấng dạy bảo.

- Blind (a): unable to see; not sighted: mù.→a blind person: a sighted person.

- Orphan (n, a): (đứa trẻ) mồ côi.

- Maintenance (n): việc bảo quản, bảo trì.→maintain (v).

- Charity (n): giving money, help, etc. to the needy: sự bố thí, từ thiện.→raise money for charity: lạc quyên từ thiện.

- Donation (n): thing donated: đồ biếu.→donate sth. to sb/sth. (v).

- Look after sb/sth. (v): take care of sb/sth.: chăm nom, săn sóc.

- Appreciation (n): enjoyment: sự thưởng thức.→ show little appreciation of good music: tỏ ra ít thưởng thức được nhạc hay.→appreciate (v).

- Braille (n): hệ thống chữ nổi cho người mù.→read Braille.

- Dedicated (a): committed; devoted (to sth): tận tình, nhiệt tâm. →a dedicated teacher: 1 giáo viên tận tâm.

# Bài 6

## THE PRICING PLAN

**1.** Pricing is one of the four essential ingredients of the marketing mix, but it is rarely found in a marketing plan. The reason is that whereas the other ingredients can be measured separately, pricing is often an integral part of the offer.

**2. Take the case of a certain motor cycle co.**

It had three models, each regarded by the management as quite separate entities which appealed to different market segments. When one of the products – say, model A – became unprofitable it was thought impossible to open up new markets for it because the investment involved would make the model even less profitable. One of the reasons for this impasse was the firm's accounting system which was based on current production and distribution methods – a system which inhibited change.

**3.** The only course open to the firm was to put the price up. Result: even lower sales, and the model had eventually to be scrapped. The trouble was that all assumptions were based on the existing set up, rather than on a planned development. This is the kind of reasoning that has led to the decline of many companies.

**4.** Let us assume there is a market where the demand curve looks something like this. Two firms, A and B, compete for the market with comparable products. A charges

more than B. B sells more than A. Whose revenue is higher?

**5.** In other words, is area A (shown shaded) bigger or smaller than area B (shown with a heavy line around it)? The steeper the curve - in other words, the less price-sensitive the market - the more circumstances favour A.

**6.** B's area becomes appreciably smaller than A's. The steepness of the demand curve now means that the increase in sales for product B won't compensate for the cheaper sales price. So the shape of the demand curve has a fundamental effect on pricing, and this shape is likely to change...

**7. Don't price individual**

Marketing objectives for each product can vary from short-term profitability in some cases to an improvement of market share in others.

**8. Jam Today ... And Jam Tomorrow**

And so the pricing plan must take account of the role individual products play in the corporate strategy of the company. Next...

**9.** When a product is new, and also during the high growth phase of the product life cycle, price tends not to be the customer's primary consideration. Demand is high.

**10. The Price Of A Product Should Relate To Its Perceived Value**

Price is one of the most obvious indications of the value that is placed on a product. An article that can obviously command a certain price will be viewed with suspicion.

So in many fields such as luxury goods, price is taken as an indication of quality.

## Bài 7

# SINGAPORE

*"It is a city with its head in the future and its soul in the past."*

Singapore is not just one island but a main island with over 60 surrounding islets. The main island has a total land area of about 640 square km. However, its compact size belies its economic growth. In just 150 years, Singapore has grown into a thriving centre of commerce and industry. Its former role as an entrepot has diminished, as the Republic has increased its manufacturing base.

Singapore is the busiest port in the world with over 600 shipping lines sending super tankers, container ships and passenger liners to share the busy waters with coastal fishing vessels and wooden lighters. One of the world's major oil refining and distribution centres, Singapore is also a major supplier of electronic components and a leader in shipbuilding and repairing. It has also become one of the most important financial centres of Asia, with more than 130 banks.

Business dealings are facilitated by Singapore's superb communication network which links the Republic to the rest of the world via satellite, 24-hour telegraph and telephone systems. Singapore's strategic location, excel-

lent facilities, fascinating cultural contrasts and tourist attraction contribute to its success as a leading destination for both business and pleasure.

**Notes:**

- Islet (n): small island: đảo nhỏ.

- Belie (v): give a wrong idea of: gây ấn tượng sai lầm.

- Thrive (-throve-thriven) (on sth.): prosper: phát triển thịnh vượng.→a thriving industry: 1 ngành công nghiệp phát đạt.

- Entrepot (n): trung tâm thương mại; cảng xuất nhập hàng.

- Liner (n): a large passenger ship: tàu chở khách.

- Waters (pl.) (n): sea near a particular country: hải phận.

- Facilitate (v): make sth. easy:tạo thuận lợi, thuận tiện.→facilities (pl.n): cơ sở vật chất.

# Bài 8

## PRINCESS OF THE COURTS

Date of birth : *September 30th, 1980*

Place of birth : *Kosice, Slovakia*

Residence : *Switzerland*

Height : *5'6" (1.67 m)*

Weight : *115 lbs. (52 kg)*

Plays : *Right-handed (two-handed backhand)*

Martina always enjoyed sport and began skiing and playing tennis at the age of 3. By the time she was 5, tennis had become part of her life and she started to enter tournaments under her Mother's coaching ( Melanie, her mother, is herself a former tennis champion and named her daughter after the legendary Martina Navratilova). At 7 years old Martina moved to Switzerland with her mother, who married a Swiss computer scientist, Andreas Zogg.

At 12 years of age, Martina won her first junior Grand Slam event at the French Open in 1993. She made her debut on the WTA rankings at position 399 during March 1994, and broke into the top 20 on June 12, 1995, only 15 months later. Other sports Martina enjoys are cycling, rollerblading (patin ván) and horse riding, she has her own horse which is called Montana.

History was made in England on Monday, July 8th, 1996 as Martina became the youngest person ever to win a Champion event at Wimbledon (the Ladies Doubles). Martina was just 3 days younger than Lottie Dod who won the Singles in 1887.

*Hingis Wins German Open*

*BERLIN (AP) (Sunday May 16,1999) _ Top-ranked Martina Hingis captured her 23rd career title and one of the easiest Sunday at the German Open, needing just 42 minutes to rout Julie Halard-Decugis. Hingis beat the Frenchwoman 6-0, 6-1 at the $1.05 million tournament.*

She has won all four of her finals played this year, including the Australian Open, Tokyo and Hilton Head. The Swiss teenager, who has never won the French Open, picked up $150,000 for her lay court (sân đất nện) title.

**Notes:**

- Tournament (n): giải (thi đấu).

- Rout (v): beat sb; defeat sb completely: đánh bại.

- Pick sth. up (v): obtain/ acquire sth.: đạt được, giành được.

# Bài 9

## SAVING THE CHERRY TREES

*Every year at this time, Washington, D.C, holds a cherry blossom festival.*

Thousand of visitors enjoy the beauty of the pink and white flowers on the trees around an area of water called the Tidal Basin. Visitors also enjoy parades and other activities that celebrate the brief cherry blossom season. Japan gave the trees to the United States as a sign of the friendship many years ago. But only a few of those are still alive.

**Yoshino trees would disappear in America forever?**

Japan gave 3,000 Yoshino cherry trees to the United States in 1912. The Yoshino trees live an average of 50 years. Today, only 125 of the first trees survive. Other trees that are similar have replaced the cherry trees that died. Plant experts feared that the Yoshino trees would disappear in this country forever because United States law does not permit plants to be imported.

But, last month, Agriculture Secretary Dan Glickman gave 500 new young Yoshino cherry trees to the National Park Service. They were produced by two agriculture researchers at the United States National Arboretum, Margaret Pooler and Ruth Dix.

## Genetic test

The researchers used a genetic test to find the Yoshino trees that came from Japan among the cherry trees now growing around the Tidal Basin. Then they cut small pieces of new growth from the original trees. They placed the pieces in special substances that caused roots to grow. The two researchers cared for the young plants until they became new trees. The new young trees are genetic copies of the first cherry trees given to the United States eighty-seven years ago.

Ms. Pooler says the five-hundred young trees are still too small to place at the Tidal Basin. The crowds of visitors could damage them. So the trees will continue to grow for another two or three years in a protected area. Ms. Pooler also says the National Arboretum will keep examples of the trees genetic material for possible use in the future.

Japanese officials praised the efforts to save the Yoshino trees. They say it is exciting to know that the cherry trees have been cared for so well for many years.

**Notes:**

- Blossom (n): a mass of flowers on a tree/ bush (bụi cây): tán hoa.→cherry blossom: chùm hoa anh đào.

- Parade (n): a public procession to celebrate a special event: cuộc diễu hành.→on parade (idm.): đang diễu hành.

- Survive (v): continue to live/ exist: sống sót, vẫn còn sống.→survival (n).

- Agriculture (n): farming: nông nghiệp.→agricultural (a) land: đất nông nghiệp.

- Arboretum (pl. arboreta) (n): a place where trees are grown for scientific study (nghiên cứu khoa học) or for display: vườn ươm cây.

- Root (n): part of a plant that grows under the ground, absorbing (hút) water and minerals: rễ cây.→take root (idm.): mọc rễ.

- Damage (v): harm, sabotage: làm hư hại.

## Bài 10

# INDIAN TIGERS UNDER THREAT

*Environmentalists say the survival of the tiger is threatened in the central Indian state of Madhya Pradesh*

The Environmental Investigation Agency says the Indian government must do more to protect the decreasing population of tigers in the world. One-hundred years ago, there were as many as 80,000 tigers in the world. Today, there are as few as 5,000.

**Home to 20% of the world's remaining tigers**

Madhya Pradesh is home to twenty-percent of the world's remaining tigers. Five years ago, Madhya Pradesh declared itself the "tiger state". It launched a program to try to protect the animal. However, a recent report by the Environmental investigation Agency says the tiger faces a crisis in the central Indian state. It says the places where the animals live are being destroyed. And, it says hunters continue to kill more and more tigers.

**One tiger killed everyday in India**

The Environmental Investigation Agency is an international non-governmental organization. Its director is Dave Currey. Mr. Currey says he blames the government of Madhya Pradesh for failing to protect tigers and their environment. He says new industrial projects and illegal

cutting of trees are threatening the state's five protected areas for tigers. Experts say an estimated one tiger is killed everyday in India to meet the demand for tiger bones and other body parts.

Tiger products are used in traditional Chinese medicine. Environmentalists are also criticizing Japan for helping to support tiger hunting in India. It says Japan is part of the problem because it has not banned the sale of tiger products. Mr. Currey says Japan permits medicines containing tiger parts to be sold legally, while other countries are trying to save the animal.

**India to take more action**

The Environmental Investigation Agency recently studied the situation. It found that fifty-nine percent of drug stores in Tokyo still sold tiger parts.

An international ban against trade in endangered animals has been in effect for twenty years. However, the Environmental Investigation Agency says Japan refuses to change its legislation. Environmental agency officials say India must take more action to protect its tigers. And the agency says other governments must help end the illegal trade in tiger products.

**Notes:**

- Threaten (v): be a threat to sb/ sth.: đe dọa.→a species threatened by extinction: 1 loài đang trong hiểm họa diệt chủng.

- Investigation (n): inquiry, examination: sự điều tra.→ Environmental Investigation Agency: Cơ quan điều tra môi trường.→investigate (v).

- Launch (v): put (sb/sth.) into action: tung ra, mở.→ launch an offensive (against sb): mở cuộc công kích (chống).

- Blame sb for (doing) sth. (v): condemn, criticize: đổ lỗi, qui trách nhiệm.

- Industrial (a) of/ engaged in industry: thuộc về công nghiệp.→ industrial projects: các dự án công nghiệp.

- Meet the demand/ needs (v): satisfy the demand: đáp ứng nhu cầu.

- Hunting (n): chasing and capturing/ killing of wild animals: sự săn bắn.→hunter (n): thợ săn.

- Endanger (v): jeopardize: làm nguy hại đến.→endangered animals: các loài thú có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- In effect (idm.): in use: có hiệu lực.

## Bài 11

# STAR WARS

*Early in April, some Star Wars fan began forming lines at several movie theaters in the United States. They wanted to be the first to buy tickets to see the new movie at its public opening last Wednesday. Travel agents in Britain made travel plans for anyone who wanted to fly to New York to see the movie.*

## EPISODE I: THE PHANTOM MENACE

Some companies gave their workers a day off so they could attend the event. One company paid for all 1,600 of its workers to see the movie. News reports said some workers claimed they were sick so they could see the movie. Other people took a holiday.

The telephone company reported problems because too many people called movie theaters to ask about ticket sales. The Internet computer was slow because too many people attempted to buy movie tickets using their computers.

### Ticket sales break all records

Ticket sales for the new movie broke all records. Ticket sales amounted to twenty-eight million dollars in the first twenty-four hours.

Why are all these people in such a hurry to see a movie? Because the movie is Star Wars. Those two words have special meaning for movie lovers around the world.

The first Star Wars movies were produced in the 1970s and early 1980s. Three films were made. Experts say they have earned more than 2,000 million dollars in movie ticket sales and more than 500 million dollars in sales of video recordings. Three movies are still extremely popular.

**500 million dollars in toy sales**

Other products were also produced linked to Star Wars. These included hats, shirts, games, books, and toys. More than 4,000 million dollars of them were sold. Products linked to the new movie began selling May 3rd. People are already buying more than thirty-thousand of them each day. Business experts say this may mean more than 500 million dollars in toy sales linked to the new movie this year alone.

**George Lucas**

George Lucas is the man who created Star Wars. He wrote and directed the first Star Wars movie. He wrote and produced the next two. And he wrote, directed and produced the latest one. All the Star Wars movies take place a long time ago, in a galaxy far from Earth. This galaxy is home to strange worlds, strange creatures and space ships. The ideas expressed in the Star Wars movies are really very simple. They are story about the fight between good and evil.

George Lucas used computer technology in the first three movies. Many of the things he was able to show had never been done before. The computer made the impossible seem real.

People who saw the movies became very excited. Many went to see each movie again and again. The movies seemed to appeal to a very large group. Fans of Star Wars movies are not just children, but young adults and older persons too. If you examine a line of people waiting to see a Star Wars movie you will find males and females of all ages and colors. Lucas explained why the movies are so popular. He said all of the Star Wars movies let you use your imagination.

**There was a great excitement**

There were many reports through the years that George Lucas was planning a new Star Wars movie. These reports caused great excitement. However, they always proved to be false. Then, a few years ago, George Lucas announced that he was going to make a new Star Wars movie. There was a great excitement. Newspapers began reporting about some of the actors who might be in the new movies. Other stories appeared about new computer technology that might be used to show new creatures and new worlds. Yet, Lucas said very little about the film. Everything about the movie was kept secret.

**Everything was secret**

Production of the new movie began in the summer of 1997. Again, everything was secret. George Lucas finally began to talk about the new movie in just the past few months. He said he had waited all these years to make a new Star Wars movie because he wanted computer technology to progress. He said he wanted the computers to be able to help him make the movie he wanted.

The new Star Wars movie has many unusual creatures that are created with computers. One of these creatures is named Jar Jar Binks. He has long ears and a funny voice. George Lucas says more than ninety percent of the movie uses some kind of computer created effect. There are beautiful underwater cities. Other cities seem to rise out of the desert. Still others look much like the ancient city of Rome. Many different strange creatures are in the movie. As are space vehicles, armies of mechanical men and unusual natural wonders. The movie is real excitement for the eyes.

**"No movie is real!"**

George Lucas permitted several movie critics to see the new Star Wars before it was shown to the public. Some of these critics said there are too many special effects created with the aid of computers. They said the movie was not REAL. Lucas answered the critics. He smiled and said, "NO movie is REAL!"

**Notes:**

- Day off (n): day on which one does not have to work: ngày nghỉ.

- Galaxy (n): any of the large systems of stars in outer space (ngoại tầng không gian): dải thiên hà, ngân hà.

- Creature (n): living being: sinh vật.→creatures from Mars: các sinh vật từ sao Hỏa.

- Evil (n): wickedness: sự độc ác.→the difference between good and evil: sự khác biệt giữa cái thiện và cái ác.

- Appeal to sb (v): be attractive/ interesting to sb: cuốn hút.→appealing (a): attractive.

- Imagination (n): creativity: óc tưởng tưởng tượng.→ imaginative (a): creative.

- Progress (v): make progress; advance: tiến bộ.→ technology progress: sự tiến bộ trong công nghệ kỹ thuật.

- Effect (n): sounds and visual features as accompaniment to a movie, etc. : hiệu quả (âm thanh, hình ảnh ).

- Underwater (a) situated/done under water: ở dưới nước.→underwater caves: hang động dưới nước.

- Mechanical (a): operated by a machine: được điều khiển bằng máy.→mechanical transport: vận chuyển bằng máy.→mechanize (v).

- Wonder (n): marvellous thing: kỳ quan.→the 7 wonders of the world: bảy kỳ quan thế giới.

## Bài 12

# EUTHANASIA

*People have argued for centuries about euthanasia _ ending the life of a person who is suffering. The word euthanasia means "good death".*

Thousands of years ago, an Egyptian poet wrote an appeal to the gods. He asked that he be permitted to die if his pain could not be stopped.

**People still are debating about this**

Today, people all over the world still are debating about this appeal. They ask : Is it morally acceptable to take one's own life _ to commit suicide _ to end suffering? Is itsver acceptable to help another person die ? Or, are these acts of murder?

An American doctor is to be sentenced this week for ending the life of a man who had a deadly disease. Last month, a jury in the middle western state of Michigan found Jack Kevorkian guilty of murder.

The jury made its decision even though the patient, Thomas Youk, said he wanted help to end his life. Mr. Youk suffered from amyotrophic lateral sclerosis or Lou Gehrig's disease. The disease destroys the nerves that control muscles. Death results when muscles that control breathing and swallowing stop working. There is no cure for the disease.

Mr. Youk could not begin the process that would lead to his death. His disease had progressed too far for him to operate a device that would carry deadly drugs into his body. So Doctor Kevorkian injected the drugs into Mr. Youk.

Doctor Kevorkian is a retired pathologist _ a doctor who studies disease. He sometimes is called "Doctor Death". He says he has helped more than one-hundred-thirty people die. Before his most recent trial, he had been tried four times in connection with assisted suicides. Until now, he had never been found guilty. The doctor says all his patients except Mr. Youk started the process of their own deaths. They pulled a string or pushed a device that began the death process.

Doctor Kevorkian said he should not have been tried for murder. He said he should have been tried for doctor-assisted suicide, one form of active euthanasia. Active euthanasia means helping another person die to end suffering.

**Supreme Court decision**

The United States Supreme Court ruled about assisted suicides in 1997. It said state governments may rule them illegal. The decision means the Court refused to create a new Constitutional right for dying patients to get help to end their lives. At the same time, the decision appears also to leave open the chance for states to make laws that do permit assisted suicide.

Assisted suicide was not a crime in Michigan during the early euthanasia cases of Doctor Kevorkian. Later the state made it illegal. Only one American state _ the north-

western state of Oregon _ has passed a law saying directly that assisted suicide is permitted. Some legal experts say the Supreme Court decision did not rule out such action.

Another form of euthanasia _ passive euthanasia _ involves not using equipment that supports life when hope for recovery is gone. Or, it can mean not providing food or liquids to a dying patient. These methods speed a nature death. No outside agent such as deadly drugs causes the death. The patient dies as the natural result of disease. Passive euthanasia usually is not illegal.

**Opposition**

The Roman Catholic Church is one of a number of religious groups that opposes assisted suicide. Many other Christians, Jews, Muslims, Buddhists and other also oppose assisted suicide. However, some members of these religious groups do not oppose assisted suicide when there is no possibility of recovery or acceptable living conditions for the patient.

Others opposing assisted suicide are groups representing people with physical problems who must depend on others for care. These groups point to the example of Nazi Germany during World War Two. The Nazis killed people with physical problems because they were unable to care for themselves. The Nazis described such actions as euthanasia.

Medical organizations often oppose assisted suicide. A major policy group for American doctors, the American Medical Association, takes this opposition. It says its members have been taught to save lives _ not end them. But individual doctors may not always agree. It is believed that

many doctors in the United States help their dying patients commit suicide.

No one knows for sure how many doctors do this. Opinion studies suggest that between three per cent and thirty-seven per cent of doctors admit taking active steps to help a suffering and dying patient die sooner.

**Notes:**

- Argue about sth. (v): debate about: tranh luận, cãi.→ argument (n).

- Suffer (from sth.) (v): experience: chịu, đau, bị.→ suffering (n): sự đau đớn.

- Commit suicide (v): kill oneself: tự tử.→commit murder: phạm tội sát nhân.

- Sentence sb (to sth.) (v): tuyên án.→sentence sb to life imprisonment: tuyên án ai tù chung thân.

- Guilty (of sth.) (a): có tội.→find sb guilty (of ): nhận định ai có tội.

- Make a decision (on/ against sth. / sb): to decide; judge: đưa ra quyết định, phán quyết.

- Sclerosis (n): abnormal hardening of tissue: sự xơ cứng động mạch.→lateral sclerosis: xơ cứng nhánh động mạch.

- Try sb (for sth.) (v): hold a trial of sb: đem ra xét xử.

- Assisted suicide (n): the killing of oneself with the help from other outside agents (tác nhân): tự tử có sự hỗ trợ của tác nhân bên ngoài.

- The Supreme Court (n): Tòa án tối cao.

- Recovery (from sth.) (n): return to a normal state of health, etc.: phục hồi, bình phục.→recover (v).

- Care for sb (phr. V): look after/ take care of sb: chăm sóc.

- Admit doing sth. (v): confess sth. : thú nhận.→admittance (n).

- Take steps to do sth: ( idm.): take action to achieve a desired result: hành động.

# Bài 13

## HIGHLIGHTS OF THE MONTH

### South Korea ends year-long recession

Seoul – South Korea has ended a year-long recession. The South-Korea Central bank says the economy grew by more than 4.5% in the first three months of this year. People spent more and businesses invested more than economists had expected. South Korea's economy stopped growing in late 1997. Last year, the South Korea economy shrank by almost 6%, its biggest decrease ever.

### Prime Minister also serves as Defense Minister

Israel – Prime Minister elect Ehud Barak says he will also serve as Defense Minister for at least the next two years. He says this will help the government and military work together during the Middle East peace talks. Mr. Barak also repeated his promise to withdraw Israeli soldiers from Lebanon within one year. He said withdrawal might take even less time. His comments were published in two Israeli newspapers.

### One more school shooting

Police say the 15-year-old suspect in the Thursday (May 20th) school shooting broke into a locked home gun cabinet and then hid the gun when going into the school. The youth has been charged with aggravated assault for

shooting which left 6 students wounded. It came one month to the day after the Colorado school massacre. In Washington, House of Representatives Democrats met with President Clinton to call for gun control legislation which the house will consider next week. Among the law-makers was Virginia Congressman Jim Morane.

"Over the last ten years, the deaths of children have gone up by 222% due to firearms. We have lost too many kids because we haven't acted on legislative opportunities.

**Notes:**

- Recession (n): depression: cuộc suy thoái (tạm thời).→industrial recession: suy thoái về công nghiệp.

- Shrink (-shrank-shrunk) (v): become small in amount/ size: giảm xuống.

- Media ( pl.→sing. medium) (n): a means of communication: phương tiện truyền thông đại chúng.→the mass media: the mass communications (pl.).

- Aim (at sth. / sb) (v): point (a missile, etc.) towards an object (mục tiêu): nhắm vào.

- Explosion (n): a sudden loud violent bursting: vụ nổ lớn.→explode (v).

- Ambassador (n): diplomat sent by sovereign/ state as permanent rep.: đại sứ.→embassy (n): đại sứ quán.

- Oppose (v): express strong disapproval of sth.: phản đối.→as opposed to (idm.): in contrast to: tương phản với.

- Solution (to sth.) (n): settlement: giải pháp.→solve (v): settle, deal with.

- Take part (in sth.) (v): engage in; be involved in sth.: tham gia vào.

- Strike (-struck-struck) (v): attack suddenly: tấn công bất ngờ, đột kích.→an air strike (n): cuộc không kích.

- Elect (after the N) (a): chosen: đã được bầu.

- Withdraw (-withdrew-withdrawn) sb/ sth. (from sth.) (v): take sb/ sth. away/ back: rút lui.→withdrawal (n).

- Comment (on sth.) (n): remark: lời bình luận.

- Assess sth. (v): estimate the quality of: đánh giá.→ assessment (n).

- Charge sb (with sth.) (v): accuse sb of (doing ) sth.: kết tội ai.

- Aggravate (v): make sth. more serious: làm trầm trọng thêm.

- Legislation (n): the laws made: luật (được ban hành).→legislative (a) = law-making.

## Bài 14

# MARIJUANA AS MEDICINE

***About eighteen months ago, the United States government ordered one of the most trusted research organizations in the nation to study the use of the drug marijuana as medicine.***

Last month, eleven independent experts at the Institute of Medicine reported that marijuana can be of limited help to some patients.

### More research to be done

The experts made a number of suggestions about marijuana use. One of the suggestions was that more research be done. That suggestion was the only one supported by the government. Observers say there is very little chance that the report will result in any changes in government policy. The Clinton Administration has continually opposed any use of marijuana by Americans. The drug is illegal under federal law.

### Marijuana helps patients with AIDS and cancer

The Institute of Medicine is part of the National Academy of Sciences. The Academy advises the government but it is not a government agency. The experts studied the chemical substances in marijuana called cannabinoids in marijuana can help patients with severe forms of AIDS and cancer.

Marijuana can help these patients deal with continuing pain, stomach sickness and weight loss. However, the scientists also said their testing showed the drug was not as effective as some other legal drugs for less severe effects of these diseases. The experts also made it clear that marijuana smoked in a cigarette is not good medicine. This is because smoking is harmful to the body's breathing system. Marijuana smoke contains more of a material called tar than smoke from other cigarettes. The doctors said other forms of the drug need to be developed. The goal is to provide its good effects without the danger of smoking.

**Marinol**

So far, only one such drug _ Marinol _ is approved for medical use in the United States. Marinol comes in the form of a pill that can be swallowed.

It is for people suffering the stomach sickness linked to chemical treatments _ chemotherapy _ for cancer. It also is used to treat the loss of normal hunger and resulting weight loss in AIDS patients.

**Effective against movement disorders**

The doctors said marijuana was not useful in treating the eye disease glaucoma even though it reduced eye pressure caused by the disease. And they did not find it effective against the movement disorders in patients with Parkinson's disease or Huntington's disease. However, they said it helped ease the uncontrollable muscle movements of patients with multiple sclerosis.

So far, voters in seven states have approved measures that make marijuana legal for medical use. Some of these

laws have not gone into effect, however. Patients in areas where marijuana is approved for medicinal use need the signed permission of their doctor to receive the drug legally. And, some doctors say they are afraid to do this because the federal government has threatened to bring criminal charges against them.

**Notes:**

- Trusted (a): dependable: đáng tin cậy.→trust (n).

- Marijuana (marihuana) (n): cần sa.

- Make a suggestion about sth.: suggest/ propose sth.: đề xuất, kiến nghị.

- Result in sth. (v): lead to sth.: dẫn đến, mang đến kết quả.→The talks resulted in missile reduction: Các cuộc đàm phán đã dẫn đến việc cắt giảm số tên lửa.

- Chemical substance (n): hóa chất.→chemistry (n) of copper: hóa tính của đồng.

- Effective (a): efficacious: có hiệu quả.→an effective medicine: thuốc có công hiệu.→effect (n).

- Breathing device (n): thiết bị hô hấp.→breathing apparatus: bộ máy hô hấp.→breath sth. into sb/ sth. (idm.): tạo, đem lại sinh khí.

- Medical (a): of the science of medicine: y khoa.→ have a medical examination: khám sức khỏe.→a medicine chest: tủ thuốc.

- Swallow (v): bolt sth.: nuốt.→swallow one's pride (idm.): nén giận.

- Glaucoma (n): eye disease causing gradual loss of sight: bệnh tăng nhãn áp.

- Disorder (n): bodily/ mental ailment: bệnh.→suffer from severe mental disorder: bị rối loạn thần kinh.

- Bring criminal charges against sb/ sth. (v): prosecute sb for (doing ) sth.: truy tố ai.

## Bài 15

# FINDING OF A NEW SOLAR SYSTEM

*Space scientists have announced the discovery of the first planetary system ever found around a star like our sun.*

### Upsilon Andromedae

They made the discovery while using telescopes to study the star Upsilon Andromedae. Upsilon Andromedae is only 44 light years from Earth. It can be easily seen in the night sky. Two independent teams of scientists found three large planets around Upsilon Andromedae.

The two groups were able to confirm each other's work done at different times using different equipment. One team was from San Francisco State University and the Anglo-Australian Observatory.

Astronomers on that team used the Lick Observatory near San Jose, California. The other team was from the Harvard Smithsonian Center for Astrophysics and the United States National Center for Atmosphere Research. Those astronomers made their observation at the Whipple Observation near Tucson, Arizona. The two teams reported their findings to the Astrophysical Journal.

### Effect of gravity

The newly discovered planets cannot be seen. The scientists discovered their presence, orbits and sizes from

studying the effect of their gravity pulling on Upsilon Andromedae. The force of the gravity of the planets causes the star to move a little in its orbit. Astronomers have used this method to find almost 20 large planets since 1995.

Geoff Marcy and R. Paul Butler of San Francisco State University led the team that discovered the planet closest to Upsilon Andromedae in 1996.

**Discovery of two more planets**

They thought there was more movement to Upsilon Andromedae that could be explained by the pull of just one planet. So they kept studying the star. Earlier this year they discovered two more planets. The closest to Upsilon Andromedae is about 75% the size of our largest planet, Jupiter. The next planet is two times the size of Jupiter. The farthest planet for Upsilon Andromedae is four times the size of Jupiter. The innermost planet orbits the star in a circle. The shapes of the other two orbits are similar to the shape of an egg.

The information gathered by the scientists suggests all the planets are giant balls of gas, much like Jupiter. They have no hard surfaces which could hold liquid water. They show no signs that they could support life.

**Planetary system**

The astronomers say the recent discovery of the planets establishes Upsilon Andromedae as a planetary system. It also suggests that planets can form more easily than had been thought. And it means that our Milky Way galaxy could include many planetary systems. The Milky Way contains about 200,000 million stars. The discovery of another solar system is expected to change some scientific theories.

## Changing theories

One of the astronomers says it is sure to change theories about how planets are created. Some scientists now are saying that life probably does exist in other parts of space. They say other planets that could support life may be discovered. These scientists say the technology of today cannot yet measure the gravitational pull of smaller planets, or to see light from any Earth-like planet. Efforts to find any such planets have begun. But experts say that they will not be discovered for ten years or more.

**Notes:**

- Discovery (n): khám phá.→make a discovery = discover (v).

- Planetary (a): of a planet: thuộc hành tinh.

- Telescope (n): kính viễn vọng.→telescopic (a).

- Observatory (n): a special building for astronomical observation: đài thiên văn.

- Astronomer (n): person who studies astronomy (thiên văn học): nhà thiên văn.→astronomical (a).

- Astrophysics (n): the study of physics and chemistry of heavenly bodies (thiên thể): vật lý thiên văn.

- Gravity (n): gravitation: trọng lực.→a gravitational (a) pull: sức hút của trọng lực.

- Orbit (n): quỹ đạo.→spacecraft in orbit round the moon: con tàu vũ trụ bay vào quỹ đạo quanh mặt trăng.→orbital (a).

- Solar system (n): the sun and all the planets (hành tinh) which move around it: thái dương hệ.

- Theory (n): lý thuyết, giả thuyết.→scientific theories: học thuyết khoa học.→theorist (n): nhà lý luận.

# Bài 16

## W-H-O YEARLY REPORT

*The World Health Organization is calling for international action against the disease malaria and the use of tobacco. In its yearly report, the W-H-O says both are major killers.*

**The W-H-O report says there are as many as 500 million cases of malaria each year. It says the disease kills one-million people each year. Most of those deaths are among children in southern Africa countries.**

### Civil conflict to blame

The W-H-O report partly blames civil conflict for the increase in malaria. The organization says environmental changes, ineffective health care systems and an increasing resistance to anti-malarial drugs also add to the problem. The report says the countries with the greatest spread of malaria are also some of the poorest countries in the world. The organization says malaria affects social and economic development as well as health.

### Program to deal with malaria

The World Help Organization and other international agencies began a program last year to deal with the problem of malaria.

The program supports the development of new ways to control the disease. It seeks to strengthen health care systems to guarantee that countries get and use methods for preventing and treating the disease.

**Tobacco use**

The W-H-O report says tobacco use is another serious health problem. The report says recent studies suggest as many as half of all people who smoke for a long time will die from their use of tobacco. It says by the year 2030 tobacco use will kill ten-million people a year. And, the report says seventy-percent of the victims will be from developing countries. The organization says a worldwide effort toward tobacco control could prevent millions of deaths.

**Anti-tobacco measures**

The W-H-O report proposes a number of anti-tobacco measures. It says there should be an international ban on tobacco advertising. It also proposes tax increase on cigarettes. And, the report says people should be able to get products to help them end tobacco use.

The World Health Organization also discussed health care systems in the new report. It argues that health care should not be part of a market system. It says this restricts poor people in seeking health care. The W-H-O says the fairest health care systems are those directed by central governments and paid for with tax money.

**Notes:**

- Malaria (n): fever transmitted by mosquitoes: bệnh sốt rét.→a malarial (a) patient: 1 người bị bệnh sốt rét.

- Conflict (n): fight, struggle: cuộc xung đột.→a civil conflict: cuộc nội chiến.

- Ineffective (a): unproductive, inefficient: kém hiệu quả.→an effective health care system: hệ thống chăm sóc y tế kém hiệu quả.

- Anti-malarial drugs (n): drugs used against the disease malaria: thuốc trị bệnh sốt rét.

- Strengthen (v): tăng cường.→strong (a).

- Prevent sth. / sb from (doing) sth. (v): preclude; stop: ngăn ngừa.→preventable (a).

- Measure (n): suitable action: biện pháp.

- Ban on sth. / sb: prohibition, interdiction: sự nghiêm cấm, cấm đoán.

- Tax on sth. (n): tiền thuế.→levy a tax on sth.: đánh thuế vào.→tax evasion: sự trốn thuế.

## Bài 17

# WOMEN GRADUATING FROM MILITARY COLLEGES

*Three years ago, the United States Supreme Court ruled against government-supported schools that do not admit students of both sexes.*

### CorpS of cadets

This forced state-supported military colleges to admit women. One of these military colleges is The Citadel, in the southern state of South Carolina. It admitted four women to its main student group, the Corps of Cadets, three years ago. The first woman of this group has just graduated.

### Nancy mace

Her name is Nancy Mace. She already had completed some college courses when she started at the Citadel. So, she graduated in three years, instead of four. She received a degree in business administration at graduation ceremonies held earlier this month.

Nancy Mace says being one of the only women in the Corps of Cadets was difficult, especially the first year. The male students did not accept her. They called her names and refused to sit next to her in classes.

Things were also difficult for the other women. Two women in that first group to be admitted left after one semester. They said the male students treated them badly, and even set their clothes on fire. Both women took legal action against the Citadel. One case has been settled, the other continues.

The fourth woman admitted with Nancy Mace has completed her third year at the Citadel. She expects to graduate next year.

**Virginia military institute**

The Citadel was not the only military college that was forced to admit women. Another was the Virginia Military Institute, known as VMI. It admitted female students a year after the Citadel. Two of those women graduated last week. Both had college credits from other schools when they began.

Not all the women who start college at these military schools will complete their education there. However, more women are attending each year. Today, VMI has 48 women among its 1,200 cadets. The Citadel has 42 women among its 1,700 cadets.

Officials at both the Citadel and V-M-I say the past three years have not been easy. Admitting women was a huge change in their traditions. But they will continue to do so. The Citadel says it expects to have as many as ninety women in its Corps of Cadets next year.

**Notes:**

- Government-supported schools: schools which were supported (được tài trợ) by government.

- Admit sb to/ into sth. (v): accept sb into a school as a pupil: nhận vào, thu nhận.→admission (n).

- Corps of cadets/ cadet corps (n): (in some British schools) organization giving military training to older boys: tổ chức huấn luyện quân sự.

- Graduate (from sth.) (v): complete a course for a degree (bằng cấp ): tốt nghiệp.→(at) a graduation ceremony: (tại ) 1 buổi lễ tốt nghiệp.

- Set sth. on fire/ set fire on sth. (v): cause sth. to start burning: đốt cái gì.

- Take legal action (against sb/ sth.) (v): prosecute sb (for doing sth.): kiện ra tòa, khởi tố.

- Settle sth. (with sb) (v): deal with sth.: solve sth.: giải quyết.→settlement (n): solution.

- Credit (n): a certificate (chứng chỉ) of completion of course by student: tín chỉ.

# Bài 18

## LYCOPENE AND PROSTATE CANCER

*American researchers say they have evidence that a nutrient found in tomatoes may protect men against prostate cancer by shrinking tumors and slowing their spread. The nutrient is lycopene.*

Studies already have shown that men who eat lots of tomatoes are less likely to develop prostate cancer.

The new research is the first to show that lycopene may also be used to treat established cancerous growths in the prostate gland. Researchers from the Karmanos Cancer Institute in Detroit, Michigan studied the effect of lycopene on cancer of the prostate gland. They announced their results at a recent meeting of the American Association for Cancer Research in Philadelphia, Pennsylvania.

### 33 men with early prostate cancer

Their study involved 33 men with early prostate cancer. All were preparing to have operations to remove their prostate glands. 21 men took 30 milligrams of lycopene each day: for 30 days. The other men were not treated. The doctors studied the men's prostate glands after the organs were removed. They found that the men who had taken the lycopene had smaller cancerous growths than the other men. The treated men also were less likely to have cancer that had spread to the edge of the prostate gland or farther.

## Lycopene to stop the spread of cancer cells

The doctors also found tissue that would later developed into cancer in all the men who were not treated. Such tissue was found in 11 of the 21 men taking the lycopene. The researchers said the study suggests that lycopene can stop the spread of some cancer cells and kill other cancer cells. They said lycopene does this by destroying those cells that can damage genetic material and lead to cancer. They said more studies are needed before lycopene can be proven to stop the spread of prostate cancer. If this is proven, lycopene pills might be a way to treat early prostate cancer in the future.

## What is lycopene?

Lycopene is the nutrient that makes tomatoes red. The researchers say it is not possible to eat enough tomatoes each day to equal the amount of lycopene used in the study. But they say tomatoes and tomato products have been shown to be good for a person's health. Earlier studies have shown that eating tomatoes protects against cancers of the lungs and stomach.

**Notes:**

- Nutrient (n): chất dinh dưỡng.
- Prostate (gland) (n): tuyến tiền liệt.
- Shrink (-shrank-shrunk) (v): make sth. smaller in size: làm co lại.→shrink tumors: làm co lại các khối u.
- Cancerous (a): affected with cancer: mắc bệnh ung thư.→cancer cells: các tế bào ung thư.
- Remove sth. (from sth.) (v): get rid of sth.: loại bỏ.→

remove cancerous organs: cắt bỏ các cơ quan ung thư.→ removable (a).

- Tissue (n): mô.→muscular/ nervous tissue: mô cơ/ thần kinh.

- Genetic (a): of genes: thuộc di truyền học.→the genetic code: mã di truyền.

- Equal sth. as/ in sth. (v): equalize; level: bằng với, sánh với.

## Bài 19

# HIGHLIGHTS OF THE MONTH

### 1,000 people rescued from sinking ship

**Malaysia** – More than 1,000 people have been rescued from a huge passenger ship that burned and sank early Friday (May 21st). Only minor injuries were reported. The passengers and crew went to lifeboats and were rescued by other ships. The ship Sun Vista sank in the strait of Malacca, one of the busiest waterways in the world. The fire started in the engine room and spread throughout the ship. Passengers with injuries were taken to a hospital on the island of Penang in northwestern Malaysia. The ship was sailing from the island of Pukhet in Thailand to Singapore.

### New law to protect people with aids

**Beijing** – China has new laws to protect the rights and privacy of people with the disease AIDS. State media say the new rules bar anyone from releasing the names or addresses of people with the deadly disease or the virus that causes it, HIV. The rules also guarantee the rights of people with AIDS to attend school, receive health care, marry, and have children. China says it had 12,000 confirmed cases of HIV infection by the end of last year. But AIDS experts estimate the number at around 400,000.

## 200 people missing after powerful windstorm

**Pakistan** – More than 200 people are reported missing after a powerful windstorm hit villages along the coast of Sind Province. Wind speeds reached 270km/ h. Officials say as many as 700 people could be missing. Flood waters have cut transport action links between many villages. Communications links have also been cut. Pakistani army troops have been ordered to help with rescue operations in the affected area.

**Notes:**

- Rescue (n): rescuing: sự cứu thoát.→**a rescue party:** 1 toán cấp cứu.

- Sink (-sank-sunk) (v): submerge: chìm.

- Strait (pl. with sing. meaning) (n): eo biển.

- Waterway (n): route for travel by water: **tuyến đường** thủy.

- Sail (from... to/ for...) (v): begin a voyage: **khởi hành** (bằng tàu/ thuyền).

- Privacy (n): freedom from public attention: **đời tư.**→ an invasion of sb's privacy: xâm phạm vào đời tư (**của** ).

- Infection (with sth.) (n): sự truyền nhiễm.→**infectious** (a).

- Estimate sth. at sth. (v): calculate roughly the cost, etc. of sth.: ước tính.→estimation (n).

- Missing (a): not found: mất tích.

- Windstorm (n): cyclone: bão lốc xoáy.

## Bài 20

# NEWS AMAZING THAILAND 1999

During the Amazing Thailand Grand Sale period, major shopping centers in Bangkok will arrange special programs to promote Thai leather goods, gems and jewellery, soap, handicrafts, food items, garments, health and beauty products and electrical appliances.

The Amazing Thailand Grand Sale campaign aims to attract more tourists arrival and encourage them to buy more products from Thaïland. At present, tourist spending on shopping accounts for 40% of the total tourist spending in Thailand. The figure is still low when compared with 65 to 70% in Singapore and 60% in Hongkong.

Thailand is expected to see a rise in foreign tourist spending on shopping in the country up to 45% in the next two years.

To achieve this aim, more sales promotion will be organized while the quality of Thai products will be enhanced in response to customer demand.

The Amazing Taste of Thailand and the Amazing Thailand Grand Sale are hoped to provide opportunities for tourists all over the world to gain special insight into what makes Thailand unique in the world.

**Establish of the Thai business association in Vietnam**

Trade and investment relations between Thailand and Vietnam have been tightened up with the setting up of an association for Thai businesspeople in Vietnam's Ho Chi Minh City. Vietnamese authorities have recently endorsed a license for the establishment of the Thai business association in Vietnam. The association emerges as the first foreign business association from the ASEAN regional grouping in Ho Chi Minh City.

**Notes:**

- Promotion (n): advertising intended to increase the sales of a product: hoạt động khuyến mãi.→promote (v).

- Enhance (v): increase the good qualities of: làm tăng.

- Response (to sb/ sth.) (n): answer to: sự đáp ứng.→ in response to customer demand/ needs: để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.→respond (v).

- Have/ gain an insight (into sth.): have the deep understanding of the true nature: hiểu thấu bản chất.

- Establishment (n): setting up: sự thành lập.→establish (v) = set up.

- Endorse (v): approve: đồng ý, phê chuẩn.→official endorsement (n): sự phê chuẩn chính thức.

- Emerge (v): come into prominence: nổi bật lên.

- Significant (a): important: quan trọng.→play a significant part: đóng 1 vai trò quan trọng.

- Expansion (n): expanding: sự mở rộng, phát triển.→ expand (v).

- Encourage (v): urge: khuyến khích.→encouragement (to sb) (v).

# Chapter 6

## *Scripts for simultaneous translation*

ENGLISH-VIETNAMESE

**UNIT 1**

**JACKSON HOLE, WYOMING "**

President Clinton and his family are having a summer holiday. They are in the western town in one of the most beautiful parts of the United States.

The western town of Jackson, Wyoming is in the center of a valley called Jackson Hole. The word "hole" means an open valley surrounded by mountains. It also means a safe area where a person can remain, or "hole up", during bad weather. In the Eighteen-Hundreds, white explorers and hunters hole-up there during storms.

Jackson Hole is believed to be named after David Jackson. He worked in the area in the early Eighteen-Hundreds. He trapped wild animals and traded their fur.

The Jackson Hole area includes the town of Jackson, the Grand Teton National Park, and of the Bridger-Teton National Forest.

It is a popular holiday area in both winter and summer. In winter, people go to ski and take park in other snow sports. Jackson Hole is one of the most famous winter ski areas in America. In summer, people go to ride horses, climb mountains, catch fish, and take trips on the rivers and lakes. Visitors also can experience the history and culture of the American cowboy.

## UNIT 2

President Clinton and his family are staying at a ranch owned by United States Senator Jay Rockefeller. Senator Rockefeller's property is near the town of Jackson. Many other people are staying nearby during the president's visit. These include some of his assistants, as well as reporters from newspapers, magazines, and television and radio stations.

About five thousand people live in Jackson, Wyoming. Thousands of others just visit. They go to see what the western town looked like many years ago.

Visitors to Jackson can ha /e something to drink at the place called the " Million Dollar Cowboy Bar". They can see musical comedy shows at a place called " Dirty Jack's Wild West Theater and Opera House." They can ride in a western stagecoach pulled by horses. And - every night in the center of town – they can watch actors dressed as cowboys perform a short western play called "The Shootout".

In summer, visitors can attend a western rodeo. That is a series of competitions based on traditional cowboy skills. Some people say it is the truest American sport in the United States.

The rodeo usually begins with a parade of cowboys and their horses. Then comes the competition. In one contest, cowboys compete to see who can ride the wild ani-

mals the longest. They ride wild horses and large male cows called bulls. The wild horses and the bulls try to throw the cowboys to the ground. The cowboys try not to fall off. They try to ride the animal for about ten seconds.

The cowboy also compete in trying to control cows in the shortest amount of time. In one contest, the cowboy throws a rope around the neck if a young cow. Then he tries to tie the rope around three of the cow's legs. In another contest, the cowboy jumps of his moving horse, seizes the head of a large cow, and tries to throw the cow to the ground. The cowboys who perform the best win the money.

## UNIT 3

Visitors to Jackson Hole, Wyoming can experience other kinds of cowboy life. They can ride horses. They can eat meals cooked outdoors over a life. And they can enjoy entertainment around the campfire.

Jackson Hole also celebrates other kinds if culture. There are several yearly arts programs. One is the Grand Teton Music Festival. Top musicians from all over the world perform at the festival each summer. Each autumn, there is an arts celebration. It includes art shows, dance and theater performances.

Some people go to Jackson Hole to enjoy the natural beauty of the land and its creatures. Near the town if Jackson is the National Elk Refuge. It has ten thousand hectares of land. It is the winter home of thousands of elk and many birds. It is the largest protected area for animals in America.

Many visitors take a trip in the Snake River. This river does not flow straight across the valley. It turns from side to side, like a moving snake. You might think this is how the river got its name. However, the name was taken from the Snake Indians who once lived along the shores of the river.

Some people sail on boats to see the birds and animals that live nearby. They can see American's national bird – the bald eagle – high in the trees. This is one of the few remaining areas in America where the bald eagle lives.

People who like a more exciting river trip travel on a large, flat, rubber boat called a raft. The raft travels on the fastest-moving parts of the river. The river moves so fast that some of the water becomes white foam. That is why this kind of trip is called a "white-water" raft trip. The raft moves up and down and around rocks. It moves very quickly around each turn. Sometimes, people fall out of the raft. Even those who they stay I the raft get wet, as water splashes inside. Many people think this is the best part of the trip.

## UNIT 4

Six kilometers north of Jackson, Wyoming, is the Grand Teton National Park. The park was named for the Grand Teton Mountains. These rocks, high mountains rise directly from the floor of the valley. They are about four thousand meters high. They are about sixty-five kilometers long. Many artists and photographers have captured images of these beautiful mountains.

The Native American Indians who lived in the area many years ago called the mountains Teewinot, or "Many Pinnacles". Fur trappers from Canada thought the three largest mountains looked like women's breasts. So these French-speaking men named the mountains "Les Trois Tetons" – The Three Breasts.

The Grand Teton Mountains were formed about ten million years ago. This makes them some of the youngest mountains in North America. For example, the Rocky Mountains in the west United States are at least fifty-million years old the Appalachian Mountains in the eastern United States are about two-hundred-million years old.

Many of the lakes around the Grand Tetons were formed million years ago by slowly moving sheets of ice, called glaciers. Some small glaciers are still active in the mountains.

President Clinton and his family can see the Grand Teton Mountains from the Rockefeller property where they are staying: A family member of the current owner visited the area in the Nineteen-Thirties. That was John D. Rockefeller. Mister Rockefeller loved the natural beauty if Jackson Hole. He bought a lot of land there during the Nineteen-Forties. He gave most of it to the federal government.

That land became Grand Teton National Park. Both Mister Rockefeller and the government added more land to the park later. Today, the federal government owns about ninety-seven percent of all the land in the Jackson Hole area.

Visitors have many ways to enjoy Grand Teton National Park. Some just rest and look at the beautiful mountains and lakes. Some observe the many kinds of animals there. These include antelope, bighorn sheep, deer, elk, moose, bald eagles, and swans.

Other visitors explore the park's three hundred kilometers of trails. Some climb the mountains, or ride horses, or sail on the lakes, or catch fish.

President Clinton and his family are doing these things, too, during their holiday in Jackson Hole, Wyoming.

This program was written by Shelley Gollust. It was produced by Lawan Davis. I'm Doug Johnson. And I'm Shirley Griffith. Join us again next week for another report about life in the United States on the VOA Special English program, THIS IS AMERICA.

# UNIT 5

## SAVANNAH, GEORGIA

*It has been called the most beautiful city in America. It also is the subject of a ver popular book about a murder.*

Savannah, Georgia is not huge. It is only the third largest city in this southern state. It has about 140,000 [one-hundred-forty thousand] people. Yet few American cities have protected their past as well as Savannah. It has beautiful old houses. It has parks with trees and colorful flowers.

A visit to Savannah today shows that life was like in the southern United States 200 [two hundred] years ago.

English settlers established the city of Savannah in 1733 [Seventeen-thirty-three]. They were led by General James Oglethorpe. General Oglethorpe and 120 [one-hundred-twenty] settlers landed at Yamacraw Bluff on the Savannah River. He chose the place for the city of Savannah on the hill above the river. It as 29[twenty-nine] kilometers from the Atlantic Ocean.

General Oglethorpe decided to make Savannah as beautiful as a city could be. He designed the streets in an unusual way. Many did not cross each other. Instead, they ended the large, open, square areas. There are 21 [twenty-

one] such public squares in Savannah. They have grass, trees, flowers, and statues. They also have places for people to sit and enjoy the beauty.

In the 1700's [seventeen-hundred], Savannah became a busy port city foe exploring farm products. In 1793 [Seventeen-Ninety-Three], Eli Whitney was teaching on a cotton farm near the city. He invented a machine that removed seeds from the cotton plant. Until then, the seeds had to be removed by hand. The work was very hard.

Eli Whitney's invention was the cotton gin. It greatly improved the ability to produce cotton. The cotton gin made cotton the most important product in American South. And it increased the importance of Savannah as a port city.

## UNIT 6

Savannah became the world's leading market for cotton. The Savannah Cotton Exchange set the price of cotton around the world. The city's cotton traders became rich. They built large, beautiful houses. The city continued to grow richer until the early 1860's [Eighteen-Sixties]. That is when American's northern states fought the rebel southern state in the civil war.

One of the most famous northern generals was William Tecumseh Sherman. He led Union troops to seize control of rebel territory in the south.

General Sherman captured the city of Atlanta. From Atlanta, he marched his troops through the heart of Georgia to the Atlantic Ocean. It was known as Sherman's March to the Sea.

The Union troops burned all the houses, farm, animals, and food supplies on their way. The purpose was to destroy popular support for the rebellion of the southern states. General Sherman said: "The Union must make old and young, rich and poor, feel the hard hand of war."

The people of Savannah learned what General Sherman had done to the rest of Georgia. They did not want the same thing to happen to them. So they offered to surrender their beautiful city if he promised not to burn it. General Sherman accepted the offer.

In December, 1864 [Eighteen-Sixty-Four], he sent a massage to you, as a Christmas gift, the city of Savannah." Sherman's gift included 150 [one-hundred-fifty] heavy guns, ammunition, and 25,000 [twenty-five thousand] bales of cotton.

The civil war hurt Savannah's economy. And years of growing nothing but cotton damaged the soil. By 1920 [Nineteen-Twenty], an insect called the boll weevil destroyed what little cotton was left.

During the 1900's [Nineteen-Hundreds], manufacturing took place of cotton farming. Savannah's shipping industry continued to grow. However, many old houses were torn down. Or they fell apart. One visitor said the city was like a beautiful women with a dirty face.

In the 1950's [Nineteen-Fifties], some citizens of Savannah became angry when more old houses were being threatened by development. One company wanted to destroy a house to build a parking area for cars.

## UNIT 7

A group of seven women decided to save the house. They asked people for money. They collected enough money to buy the house and prevent it from being destroyed. These women later formed the Historic Savannah Foundation. The organization identifies buildings that should be saved because of their historic or architectural importance. It is responsible for protecting many fine old buildings in Savannah.

More than 1,000 [one-thousand] buildings have been saved and fixed. Savannah has the largest historic area of any city in the United States. There are many different kind of old houses. Many have been influenced by English, Greek, and Roman architecture. Many are open to the public.

To restore old buildings, workers must remove old paint. When workers removed old paint from the building in Savannah, they found a surprise. Under the white paint were the true colors of the buildings: blue, gray, gold, and pink. These houses were re-painted in their true colors. This makes Savannah one of the most colorful cities in America.

John Berendt id a magazine writer and editor from New York City. In 1982 [Nineteen-Eighty-Two], he visited Savannah for a weekend. He fell in love with the city and

its people. He returned many times during the next eight years. He talked to many people. He gathered information for a book about the city.

Last year [1994], Mister Berendt's book was published. It is called Midnight in the Garden of Good and Evil. It is one of the most popular books in America.

Midnight in the Garden of Good and Evil is a travel book and a murder mystery. It tells the true story of a murder that took place in Savannah in 1981 [Nineteen-Eighty-One]. The accused killer was a rich man who bought and sold valuable old furniture. The victim was a wild young man who worked for him. The rich man was tried four times for the crime. Was it murder... or self-defense?

# UNIT 8

John Berendt's book also describes the traditional social gatherings of Savannah's richest citizens. And it tells about some of the city's unusual people and places.

For example, there is a man who has a bottle of poison so powerful it could kill very person in Savannah. There is a man who dresses like a woman and performs in a night club. And there is a woman who is an expert in voodoo folk religion.

Midnight in the Garden of Good and Evil has been one of the best selling books in America for more than eighteen months. It has been translated into several languages, including German, Japanese, Portuguese, Norwegian, and Italian. And it is being taught in English classes at two American universities.

The book also has helped bring more visitors to Savannah. Georgia state officials say tourism has increased by 46% [forty-six percent] since the book was published.

Many visitors carry the book with them as they visit the city. They want to see where all the events took place. The cover of the book shows a statue of young girl in one of Savannah's famous burial place: Bonaventure Cemetery. The state is no longer there, however. It was removed because too many visitors wanted to take pictures of it. They

walked and climb everywhere, causing a lot of damage to the cemetery.

The people of Savannah generally have accepted the increase in visitors that the book has brought. However, they do not want their city to change. That is why they continue to protect their historic areas. The people of Savannah say they like their city just the way it is.

*This program was written by Shelley Gollust.*
*It was produced by Lawan Davis.*

# UNIT 9

## "YELLOWSTONE NATIONAL PARK"

*The United States has a large system of national parks. All are beautiful, and some are threatened.*

Every year, millions of people visit America's national parks. More than 270,000,000 [two-hundred-seventy million] visitors are expected this year. They go to walk, swim, or live for a few days in the outdoors. They go to learn about America's past. They go to enjoy the beauty and wonders of nature.

Visitors have a wide choice of national parks in America. There are 367 [three-hundred sixty-seven] protected areas. These include parks, monuments, historic places, rivers, trails, seashores, and battlefields.

The National Park Service is the government agency that operates all of America's national parks. It was established in 1916 [Nineteen-sixteen]. Roger Kennedy is the director. The Park Service is part of the United States Department of Interior. Bruce Babbitt is Secretary of the Interior. Mister Babbitt says the parks represent the natural, historic, and cultural treasures of the nation.

The first national park in America – and the world – was Yellowstone in the western state of Wyoming. Yellowstone

was established in 1872 [Eighteen-Seventy-Two]. Yet the idea of protecting areas from human development was proposed many years earlier. American painter George Catlin first proposed the idea during the 1830's [Eighteen-Thirties].

Mister Catlin traveled west to paint pictures of Native American Indians. He believed the Indians would be destroyed if they could not continue to live in natural, wild places. So he proposed that the government establish large areas of land where Indians – and the animals they hunted – would be protected.

Only part of George Catlin's dream came true. Many years after his death, the government established the first park – Yellowstone – where wild animals and natural resources would be protected. However, no Indians or other people were permitted to make their homes there. The government said the park was for all the people to enjoy ... then and in future.

Yellowstone National Park gets its name from the Yellowstone River that flows through it. The river got its name from the yellow rocks high along its banks. The Minnetaree Indians first called the river a name that means "Rock Yellow River". Later, French hunters translated this word to "Yellow Stone".

Yellowstone is the northwestern part of Wyoming. Small parts of the park also extend into the states of Montana and Idaho. It is one of the largest national parks in America. It contains about 900,000 [nine-hundred-thousand] hectares.

About 3,000,000 [three-million] people visit the park every year. Several visitors' centers have shows and films about the park. Each car or truck must pay $10.00 [ten dollars] to enter the park. Each adult who enters on foot, in a bus, or on a motorcycle must pay $4.00 [four dollars]. The same entrance ticket can be used for one week.

## UNIT 10

Yellowstone is famous for its unusual natural beauty. It has clear lakes, high waterfalls, and deep canyons. It also has many pools of boiling water and geysers that shoot out steam. Many of the park's natural areas were created by ancient volcanic explosions.

One of the most beautiful areas is the grand canyon of the Yellowstone River. This is where the Yellowstone River flows rapidly through 38 [thirty-eight] kilometers of gold-colored cliffs.

The river drops over high rocks and becomes a huge waterfall called Lower Falls. Yellowstone Park has more than 150 [one-hundred-fifty] other waterfalls. And it has hundreds of beautiful lakes, small rivers, mountains, valleys, and forests.

Yellowstone has 10,000 [ten-thousand] geysers and pools of liquid. No other place has so many. It also has the world's most famous geyser – Old Faithful. Every day, about 80 [eighty] minutes, Old Faithful shoots hot water and steam high into the air from deep under the ground. It has never missed doing this during more than 120 [one-hundred-twenty] years of observation.

Yellowstone is one of the world's most successful wildlife protection areas. It is home to many kinds of mammals,

birds, and fish. Visitors can see grizzly bears, bison, deer, moose, bighorn sheep, and elk. The biggest elk population in North America lives in Yellowstone. So does the largest group of bison. Yellowstone also has on of the largest groups of grizzly bears in America. The grizzly is an endangered animal.

Yellowstone is one of the only remaining places in America where almost all of the plants and animals that once lived there still survive. Last March [1996], wildlife experts brought fourteen gray wolves to Yellowstone from Canada. The purpose was to return the wolves to an area where all had been killed 60 [sixty] years ago. The experts hope the animals will reproduce successfully.

Scientists are concerned about protecting the environment of Yellowstone and the land around it. They called this the greater Yellowstone ecosystem.

The ecosystem includes all the land, water, animals, and plants in Yellowstone Park and the areas around it. It is am area of about 9,000,000 [nine-million] hectares in the state of Wyoming, Montana, and Idaho. Most of this land belongs to the federal government. About 20% [twenty percent] is private.

Scientists say increased development is threatening the greater Yellowstone ecosystem. They fear that the increase in population, buildings, and cars will damage the environment. So they are studying the area's people, economy, and natural world. They hope to find ways to serve the needs of all three.

Three-million [3,000,000] people visit Yellowstone each year. Millions more visit the areas around it. In addition, many people are building homes on private land near the park so they can enjoy its natural wonders. Most of the new are near river valleys.

Scientists say building houses near rivers could damage the cold, clear waters that flow through Yellowstone Park. They say this could harm the fish and other animals and plants that live in the rivers.

Scientists also say houses and fences built near Yellowstone could block the normal movements of the park's animals. Yet some of these animals have interfered with people living nearby. For example, hot dry weather forced some bears to look for in areas where people live. Some of the bears were captured and released in other places. Wildlife officials fear some bears will be killed. Yellowstone's bison and wolves also have been found in areas outside the park. They have caused problems for people who keep cows and sheep. Ranchers reportedly have killed some of the wolves that were brought back to Yellowstone earlier this year.

The latest threat to Yellowstone comes from a Canadian mining company. The company plans to build a gold mine in the Gallatin National Forest near Cooke City, Montana. This is less than five kilometers from Yellowstone Park. Company officials say they will use the most modern methods to protect the area from poisonous water created by the mine.

Environmentalists object to the plan. They say the mine's large machines and vehicles will create noise and population. And they fear that poisonous wastes may escape into rivers that flow into the Yellowstone River. This could affect all the animals in Yellowstone Park.

Interior Secretary Bruce Babbitt says placing a big mine just across the border from Yellowstone is a bad idea. Several laws give him the power to delay project. "My job," he says, "is to protect the national parks. And that is exactly what I plan to do."

# Reference


Bell, Roger T., (1991) *Translation and Translating,* Longman, London and Newyork.

Dương, Ngọc Dũng, (1991) *Phương Pháp Luyện Dịch Anh-Việt, Việt Anh,* Nhà Xuất Bản Long An, TPHCM.

Duff, Alan. (1989) *Translation*, Oxford Univresity Press, China.

Johnson, Doug & Griffith , Shirley, *Jackson Hole, Wyoming,* VOA Special English, Washington DC, Aug. 8, 1995.

Johnson, Doug & Griffith, Shirley, *Savannah, Georgia,* VOA Special English, Washington DC, Aug, 14, 1995.

Newmark, Peter, (1988) *A Text Book of Translation,* Prentice Hall International (UK) ltd., Great Britain.

Nguyễn ,Tiến Hùng, (1986) *A Course in the Theory of Translation,* HCMC.

Nguyễn Văn Tạo, (1965) *Phiên Dịch Báo Chí,* không rõ nhà XB.

Nida, Eugene A., (1975) *Language Structure and Translation,* Standard University Press, USA.

Pyle, Michael A. & Page, Mary Ellen Munoz, (1991) *TOEFL* Cliffs inc., Lincoln, Nebraska.

Taylor, Ian, *A visit to a Center for Blind & Orphan Children,* Special English, No 17, NXB Trẻ, TP. HCM.


XEM CÁC BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ
TRONG CUỐN "**PHIÊN DỊCH & BIÊN DỊCH**
(CÁC BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ CHO CUỐN I, II)" CÙNG TÁC GIẢ.

PHƯƠNG PHÁP MỚI

# Phiên Dịch - Biên Dịch

## *Anh-Việt, Việt-Anh (Cuốn 1)*

*

**NGUYỄN ĐỨC CHÂU**

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : THÀNH NAM
Trình bày : TRUNG KHẢI
Sửa bản in : THANH BÌNH
Bìa : GIA NGHI

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - TPHCM
ĐT: 9316289 - 9317849 - 9316211
Email: nxbtre@hcm.vnn.vn

**Chi nhánh NXB TRẺ tại HÀ NỘI**
40 Láng Hạ - Hà Nội
ĐT: (04) 7762128 - Fax: (04) 8357444
Email: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

---

In lần thứ 1, số lượng 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm
tại Công ty cổ phần in Khánh Hội , TP.HCM
GPXB số 497/157/CXB cấp ngày 26/4/2004
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2004

NGUYỄN ĐỨC CHÂU

PHƯƠNG PHÁP MỚI PHIÊN DỊCH - BIÊN DỊCH ANH - VIỆT

BASIC ENGLISH

Phương pháp mới

# PHIÊN DỊCH - BIÊN DỊCH
## Anh-Việt, Việt-Anh

Cuốn 1

THƯ VIỆN ĐHDL HP

*2007DLv876*

FAHASA

35,000 VND